UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG



BIÊN BẢN
THỰC HÀNH LÊN ĐỊNH LƯỢNG SUẤT ĂN CỦA TRẺ
THEO THỰC ĐƠN MÙA ĐÔNG
TUẦN 1

Tháng 11/ 2024

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ 2, Ngày 04 tháng 11 năm 2024
II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. THÀNH PHẦN
1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	**BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)**	**BỮA PHỤ**		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	**MẪU GIÁO**	
			Giữa giờ (sáng)	**Buổi chiều**
- Tôm, thịt đậu sốt nấm hương - Canh mùng tơi, bầu nấu tép - Rau giá đỗ, cà rốt xào	- Cháo tim củ dền + Thanh long	Sữa Grow	Sữa Grow	Cháo gà hạt sen + Thanh long

Tổng suất ăn:	493	(suất)	5 tuổi:	139
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000	(đ/ ngày)	4 tuổi:	146
Tổng tiền được chi:	11,832,000	(đ/ ngày)	3 tuổi:	135
			Nhà trẻ:	73

Scanned with CamScanner

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	5-6 tuổi	4-5 tuổi	3-4 tuổi	Nhà trẻ
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	7,400	8,100	8,800	6,900
- Canh	3,900	3,600	3,300	3,000
- Món rau xào	1,100	900	700	500
- Gạo	1,600	1,400	1,200	1,000
Tổng tiền bữa chính trưa	**14,000**	**14,000**	**14,000**	**11,400**
2. Chính chiều (NT)				
- Cháo				7,300
+ Quả thanh long				2,000
Tổng tiền bữa chính chiều	-			**9,300**
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	4,000	4,000	4,000	3,300
- Bữa phụ chiều MG	4,000	4,000	4,000	
+ Quả thanh long	2,000	2,000	2,000	2,000
Tổng tiền bữa phụ	**10,000**	**10,000**	**10,000**	**3,300**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia cho tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/ 1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/ 1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	1,600	222,400	0.160	22.2
4 Tuổi	146	1,400	204,400	0.140	20.4
3 Tuổi	135	1,200	162,000	0.120	16.2
Cộng MG			588,800	0	58.9
Nhà trẻ	73	1,000	73,000	0.100	7.3
Tổng cộng			**661,800**	**66.2**	**66.2**

Scanned with CamScanner

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	7,400	1,028,600	0.052	7.2
4 Tuổi	146	8,100	1,182,600	0.057	8.3
3 Tuổi	135	8,800	1,188,000	0.062	8.4
Cộng MG			3,399,200		23.9
Nhà trẻ	73	6,900	503,700	0.060	4.4
Tổng cộng			**3,902,900**	**28.3**	**28.3**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	3,900	542,100	0.170	23.6
4 Tuổi	146	3,600	525,600	0.150	21.9
3 Tuổi	135	3,300	445,500	0.130	17.6
Cộng MG			1,513,200		63.1
Nhà trẻ	73	3,000	219,000	0.110	8.0
Tổng cộng			**1,732,200**	**71.11**	**71.1**

*** Tính định lượng rau xào :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	1,100	152,900	0.033	4.6
4 Tuổi	146	900	131,400	0.027	4.0
3 Tuổi	135	700	94,500	0.021	2.9
Cộng MG			378,800		11.5
Nhà trẻ	73	500	36,500	0.015	1.1
Tổng cộng			**415,300**	**12.605**	**12.6**

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng cháo tim củ dền**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	73	7,300	532,900	0.200	14.6
Tổng cộng			**532,900**	**14.6**	**14.6**

*** Tính định lượng hoa quả: Thanh long:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	2,000	278,000	0.057	**7.92**
4 Tuổi	146	2,000	292,000	0.057	**8.32**
3 Tuổi	135	2,000	270,000	0.057	**7.70**

Scanned with CamScanner

			840,000	23.940	**23.94**
Nhà trẻ	73	2,000	146,000	0.057	4.2
Tổng cộng			**146,000**	**4.2**	**4.2**

3. Tính định lượng bữa phụ

*** Bữa phụ giữa giờ : Sữa**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	4,000	556,000	0.105	14.6
4 Tuổi	146	4,000	584,000	0.105	15.3
3 Tuổi	135	4,000	540,000	0.105	14.1
Nhà trẻ	73	3,300	240,900	0.086	6.3
Cộng			**1,920,900**	**50.3**	**50.3**

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo: Cháo gà hạt sen**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	4,000	556,000	0.200	27.8
4 Tuổi	146	4,000	584,000	0.200	29.2
3 Tuổi	135	4,000	540,000	0.200	27.0
Cộng MG			**1,680,000**	**84**	**84**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ	**PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND**	**HIỆU TRƯỞNG**
Nguyễn Thi Hà	**Trần Thị Thanh Bình**	**Đặng Thanh Giang**
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI	**BAN ĐẠI DIỆN CMHS**	**ĐẠI DIỆN GV**
Đinh Thị Hương	**Đỗ Văn Tùng**	**Nguyễn Thị Thơm**
KẾ TOÁN		**PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ**
Nguyễn Thị Thu		**Đỗ Thị Hải Yến**

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 04/11/2024
II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. Thành phần:

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
1	Tôm	8.5		0.4
2	Đậu phụ	2.3	1	
3	Thịt mông sấn	8	0.9	
4	Cà chua	4.1	0.95	
5	Nấm hương	0.1	3	
6	Tỏi	0.2	0.9	
7	Tim	1.1	0.8	
8	Củ dền	1.9	0.7	
9	Bầu	7	0.6	

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1kg)
10	Tép gạo	7.4	1	
11	Cà rốt	6.9	0.8	
12	Rau mồng tơi	10.7	0.45	
13	Giá đỗ	10	1	
14	Thanh long	28.2	0.6	
15	Thịt gà bỏ đầu, cổ	5.2		0.3
16	Hạt sen	1.2	1.3	
17	Rau mùi	0.2	0.9	
18	Hành củ tươi	0.2	0.9	
19	Gạo nếp	2.4	1	
20	Hành khô	0.1	0.9	
21	Dầu ăn	1.3	1	
22	Nước mắm	1.3	1	
23	Bột canh	0.8	1	
24	Gạo tẻ	40.6	1	
25	Sữa Grow	8.5		1
26	Xương đuôi	3.1		0.3
27	Đỗ xanh	1.8	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu
BAN ĐẠI DIỆN CMHS	**ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN**	**ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI**
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 04 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Tôm đồng	Kg	8.50			7.40	1.10	300,000	2,220,902	329,098	2,550,000
2	Thịt lợn sấn	Kg	8.00			6.97	1.03	130,000	905,780	134,220	1,040,000
3	Đậu phụ	Kg	2.30			2.00	0.30	30,000	60,095	8,905	69,000
4	Cà chua	Kg	4.10			3.57	0.53	35,000	124,980	18,520	143,500
5	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.09	0.01	350,000	30,483	4,517	35,000
6	Tỏi ta	Kg	0.20			0.18	0.02	60,000	10,945	1,055	12,000
7	Tim lợn	Kg	1.10				1.10	280,000		308,000	308,000
8	Cu den	Kg	1.90				1.90	35,000		66,500	66,500
9	Bầu	Kg	7.00			6.11	0.89	25,000	152,875	22,125	175,000
10	Tép gạo	Kg	7.40			6.46	0.94	170,000	1,098,953	159,047	1,258,000
11	Cà rốt	Kg	6.90			6.43	0.47	25,000	160,635	11,865	172,500
12	Rau mùng tơi	Kg	10.70			9.35	1.35	25,000	233,680	33,820	267,500
13	Giá đậu xanh	Kg	10.00			9.12	0.88	20,000	182,422	17,578	200,000
14	Quả thanh long	Kg	28.20			24.00	4.20	35,000	840,000	147,000	987,000
15	Thịt gà ta	Kg	5.20			5.20		150,000	780,000		780,000
16	Hạt sen khô	Kg	1.20			1.20		210,000	252,000		252,000
17	Rau mùi	Kg	0.20			0.17	0.03	70,000	11,718	2,282	14,000
18	Đậu xanh (hạt)	Kg	1.80			1.20	0.60	50,000	60,000	30,000	90,000
19	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.16	0.04	50,000	7,914	2,086	10,000
20	Gạo nếp cái	Kg	2.40			2.20	0.20	35,000	77,000	7,000	84,000
21	Hành khô	Kg	0.10			0.07	0.03	60,000	4,413	1,587	6,000
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.30			1.10	0.20	75,000	82,153	15,347	97,500
23	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			1.09	0.21	76,000	82,989	15,811	98,800
24	Bột canh	Kg	0.80			0.65	0.15	25,000	16,216	3,784	20,000
25	Gạo tẻ máy	Kg	40.60			35.65	4.95	20,000	712,978	99,022	812,000
26	Sữa GROW	Kg	8.50			7.43	1.07	225,000	1,672,653	239,847	1,912,500
27	Xương đuôi lợn	Kg	3.10			2.50	0.60	120,000	300,000	72,000	372,000
	Cộng								10,081,783	1,751,017	
	Tổng cộng								11,832,800		

Người phụ trách

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

Kế toán

Nguyễn Thị Thu

Người nhận

Đỗ Thị Hải Yến

Người mua

Đinh Thị Hường

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 04 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 493 - 3 tuổi: 135 - Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 420 - 4 tuổi: 146 **+ Nhà trẻ: 73** - Cơm nát:

- 5 tuổi: 139 - Cơm thường: 73

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Tôm đồng	7,40	1,10	6,66	0,99	1.785,6	264,6			1.465,8	217,2					10.340,5	1.532,3
2	Thịt lợn sấn	6,97	1,03	6,83	1,01	1.707,0	253,0			3.414,1	505,9					32.775,3	4.856,7
3	Đậu phụ	2,00	0,30	2,00	0,30			218,3	32,4			108,2	16,0	14,0	2,1	1.903,0	282,0
4	Cà chua	3,57	0,53	3,39	0,50			20,4	3,0			6,8	1,0	135,7	20,1	678,5	100,5
5	Nấm hương khô	0,09	0,01	0,08	0,01			28,2	4,2			3,1	0,5	18,4	2,7	214,8	31,8
6	Tỏi ta	0,18	0,02	0,15	0,01			8,8	0,8			0,7	0,1	33,6	3,2	176,6	17,0
7	Tim lợn		1,10		1,03		156,1				33,1				12,4		972,0
8	Cu den		1,90		1,18				38,9						73,0		483,0
9	Bầu	6,11	0,89	3,96	0,57			23,7	3,4			0,8	0,1	114,7	16,6	553,9	80,2
10	Tép gạo	6,46	0,94	5,95	0,86	695,8	100,7			71,4	10,3					3.449,4	499,2
11	Cà rốt	6,43	0,47	5,75	0,42			86,3	6,4			11,5	0,8	448,6	33,1	2.242,8	165,7
12	Rau mùng tơi	9,35	1,35	7,76	1,12			155,2	22,5					108,6	15,7	1.086,1	157,2
13	Giá đậu xanh	9,12	0,88	8,67	0,83			476,6	45,9			17,3	1,7	441,9	42,6	3.812,6	367,4
14	Quả thanh long	24,00	4,20	24,00	4,20			312,0	54,6					2.088,0	365,4	9.600,0	1.680,0
15	Thịt gà ta	5,20		2,60		746,2				520,0						7.940,4	
16	Hạt sen khô	1,20		1,20				240,0				28,8		696,0		4.008,0	
17	Rau mùi	0,17	0,03	0,14	0,03			3,7	0,7			0,7	0,1	0,3	0,1	22,8	4,4
18	Đậu xanh (hạt)	1,20	0,60	1,18	0,59			275,2	137,6			28,2	14,1	624,5	312,2	3.857,3	1.928,6
19	Hành củ tươi	0,16	0,04	0,12	0,03			1,6	0,4			0,5	0,1	5,3	1,4	31,3	8,2
20	Gạo nếp cái	2,20	0,20	2,20	0,20			189,2	17,2			33,0	3,0	1.639,0	149,0	7.568,0	688,0
21	Hành kho	0,07	0,03	0,06	0,02			0,7	0,3					3,2	1,2	14,5	5,2
22	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1,10	0,20	1,10	0,20							1.369,2	255,8			10.789,4	2.015,6
23	Nước mắm loại 1	1,09	0,21	1,09	0,21	77,5	14,8									305,7	58,3
24	Bột canh	0,65	0,15	0,65	0,15												
25	Gạo tẻ máy	35,65	4,95	35,65	4,95			3.636,2	505,0			1.247,7	173,3	30.301,6	4.208,4	165.767,4	23.022,6
26	Sữa GROW	7,43	1,07	7,43	1,07	1.486,8	213,2			1.561,1	223,9			5.649,9	810,1	35.683,3	5.116,7
27	Xương đuôi lợn	2,50	0,60	1,08	0,26	1.021,3	245,1			860,0	206,4					1.935,0	464,4
	Cộng					7.520,3	1.247,5	5.676,0	873,3	7.892,4	1.196,8	2.856,6	466,7	42.323,2	6.069,5	304.756,5	44.537,1
	Bình quân thực tế /1 trẻ					17,9	17,1	13,5	12,0	18,8	16,4	6,8	6,4	100,8	83,1	725,6	610,1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40°					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 11.832.000 đ
- Hôm trước mang sang: -200
- Đã chi: 11.832.800 đ
- Thừa:
- Thiếu: 800 đ
- Luỹ kế: -1.000

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Tôm. Thịt, đậu sốt nấm
- Canh rau tơi, bầu nấu tép, giá đỗ,

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo gà hạt sen + Thanh long
- NT: Cháotim củ dền + Thanh long

***Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

Scanned with CamScanner

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 2 - tuần 1 ngày 04 tháng 11 năm 2024

Sáng: - Tôm, thịt, đậu sốt nấm
- Canh mùng tơi, bầu nấu tép
- Rau: giá đỗ, cà rốt xào tỏi
- Sữa grow

Chiều: - MG: Cháo gà, xương đuôi hạt sen đỗ xanh + Thanh long
- NT: Cháo tim củ dền đỗ xanh + Thanh long

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột	Quả	Cơm	Rau xào	Canh	T/Ăn	Cháo	H quả	Cháo	H quả
CT1	26	2.2	-	2.6	0.4	2.9	1.6			5.2	1.5
CT2	28	2.4	-	2.8	0.4	3.1	1.7			5.6	1.6
CT3	19	1.6	-	1.9	0.3	2.1	1.1			3.8	1.1
3C1	29	3.0	-	3.5	0.6	3.8	1.8	5.80	1.7		
3C2	24	2.5	-	2.9	0.5	3.1	1.5	4.80	1.4		
3C3	26	2.7	-	3.1	0.5	3.4	1.6	5.20	1.5		
3C4	28	2.9	-	3.4	0.6	3.6	1.7	5.60	1.6		
3C5	28	2.9	-	3.4	0.6	3.6	1.7	5.60	1.6		
4B1	38	4.0	-	5.3	1.1	5.7	2.2	7.60	2.2		
4B2	37	3.9	-	5.2	1.0	5.6	2.1	7.40	2.1		
4B3	35	3.7	-	4.9	1.0	5.3	2.0	7.00	2.0		
4B4	36	3.8	-	5.0	1.0	5.4	2.1	7.20	2.1		
5A1	36	3.8	-	5.8	1.2	6.1	1.9	7.20	2.1		
5A2	35	3.7	-	5.6	1.2	6.0	1.8	7.00	2.0		
5A3	33	3.5	-	5.3	1.1	5.6	1.7	6.60	1.9		
5A4	35	3.7	-	5.6	1.2	6.0	1.8	7.00	2.0		
Tổng	**493**	**50.31**		**66.18**	**12.6**	**71.1**	**28.30**	**84.00**	**23.94**	**14.6**	**4.2**

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 04 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		73	Mẫu giáo	420	Trong đó									493	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		139	4 tuổi (Số trẻ:....)		146	3 tuổi (Số trẻ:....)		135				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Tôm, thịt, đậu sốt nấm	Tôm	300,000	0.0150	1.10	329,098	7.40	2,220,902	0.0161	2.2	672,046	0.0176	2.6	772,664	0.0192	2.6	776,192	8.50	2,550,000	3.4	0.40
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0141	1.03	134,220	6.97	905,780	0.0152	2.1	274,090	0.0166	2.4	315,126	0.0180	2.4	316,565	8.00	1,040,000	5.2	0.65
	Đậu phụ	30,000	0.0041	0.30	8,905	2.00	60,095	0.0044	0.6	18,185	0.0048	0.7	20,907	0.0052	0.7	21,003	2.30	69,000	2.0	0.85
	Cà chua	35,000	0.0072	0.53	18,520	3.57	124,980	0.0078	1.1	37,819	0.0085	1.2	43,481	0.0092	1.2	43,680	4.10	143,500	3.5	0.85
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0005	0.04	2,844	0.25	19,196	0.0005	0.1	5,809	0.0006	0.1	6,678	0.0007	0.1	6,709	0.29	22,040	-	
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	323	0.09	2,177	0.0002	0.0	659	0.0002	0.0	758	0.0002	0.0	761	0.10	2,500	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0007	0.05	4,065	0.37	27,435	0.0008	0.1	8,302	0.0009	0.1	9,545	0.0009	0.1	9,588	0.42	31,500	-	
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	452	0.04	3,048	0.0001	0.0	922	0.0001	0.0	1,061	0.0001	0.0	1,065	0.05	3,500	-	
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	323	0.04	2,177	0.0001	0.0	659	0.0001	0.0	758	0.0001	0.0	761	0.05	2,500	-	
	Nấm hương	350,000	0.0002	0.01	4,517	0.09	30,483	0.0002	0.0	9,224	0.0002	0.0	10,605	0.0002	0.0	10,654	0.10	35,000	-	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	387	0.04	2,613	0.0001	0.0	791	0.0001	0.0	909	0.0001	0.0	913	0.05	3,000	-	
	Nước	0	0.0209	1.52	0	10.28	0	0.0224	3.1	0	0.0245	3.6	0	0.0266	3.6	0	11.8	0		
	Số tiền đã chi		0	5	503,654		3,398,886	0	9	1,028,505	0	11	1,182,491	0	11	1,187,890	36	3,902,540	14.0	
	Số tiền được chi				**503,700**		**3,399,200**			**1,028,600**			**1,182,600**			**1,188,000**		**3,902,900**	**(360)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**60**		**6,900**			**50**		**7,400**	**57**		**8,100**	**62**		**8,800**	**28.3**			
Canh rau mùng tơi, bầu nấu tép	Rau mùng tơi	25,000	0.0185	1.35	33,820	9.35	233,680	0.0241	3.3	83,715	0.0222	3.2	81,167	0.0204	2.8	68,798	10.70	267,500	8.0	0.75
	Tép gạo	170,000	0.0128	0.94	159,047	6.46	1,098,953	0.0167	2.3	393,697	0.0154	2.2	381,714	0.0141	1.9	323,542	7.40	1,258,000	5.6	0.75
	Bột canh	25,000	0.0003	0.03	632	0.17	4,368	0.0005	0.1	1,565	0.0004	0.1	1,517	0.0004	0.1	1,286	0.20	5,000	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0006	0.04	3,363	0.31	23,237	0.0008	0.1	8,325	0.0007	0.1	8,071	0.0007	0.1	6,841	0.35	26,600		
	Bầu	25,000	0.0121	0.89	22,125	6.11	152,875	0.0158	2.2	54,767	0.0145	2.1	53,100	0.0133	1.8	45,008	7.00	175,000	-	
	Nước	0	0.1013	7.40	0	51.10	0	0.1317	18.3	0	0.1216	17.8	0	0.1114	15.0	0	58.5	0		
	Số tiền đã chi		0	11	218,987		1,513,113	0	26	542,069	0	26	525,570	0	22	445,474	84	1,732,100	13.6	
	Số tiền được chi				**219,000**		**1,513,200**			**542,100**			**525,600**			**445,500**		**1,732,200**	**(100)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**3,000**			**170**		**3,900**	**152**		**3,600**	**130**		**3,600**	**71.1**			
Rau xào: Giá đỗ, cà rốt xào tỏi	Giá đỗ	20,000	0.0120	0.88	17,578	9.12	182,422	0.0265	3.7	73,634	0.0217	3.2	63,280	0.0169	2.3	45,509	10.00	200,000	8.5	0.85
	Cà rốt	25,000	0.0065	0.47	11,865	4.93	123,135	0.0143	2.0	49,703	0.0117	1.7	42,714	0.0091	1.2	30,719	5.40	135,000	4.6	0.85
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	330	0.14	3,420	0.0004	0.1	1,381	0.0003	0.0	1,186	0.0003	0.0	853	0.15	3,750	-	
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	431	0.06	4,469	0.0002	0.0	1,804	0.0002	0.0	1,550	0.0001	0.0	1,115	0.07	4,900	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0006	0.04	3,032	0.42	31,468	0.0012	0.2	12,702	0.0010	0.1	10,916	0.0008	0.1	7,850	0.46	34,500		
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0004	0.03	2,004	0.27	20,796	0.0008	0.1	8,394	0.0007	0.1	7,214	0.0005	0.1	5,188	0.30	22,800		
	Tỏi ta	60,000	0.0002	0.02	1,055	0.18	10,945	0.0005	0.1	4,418	0.0004	0.1	3,797	0.0003	0.0	2,731	0.20	12,000		
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	264	0.05	2,736	0.0002	0.0	1,105	0.0001	0.0	949	0.0001	0.0	683	0.06	3,000		
	Nước	0				-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Số tiền đã chi			1	36,557	15	379,393	0	6	153,139	0	5	131,606	0	4	94,648	17	415,950	13	

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		73	Mẫu giáo	420	Trong đó									493	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		139	4 tuổi (Số trẻ:....)		146	3 tuổi (Số trẻ:....)		135				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Số tiền được chi				**36,500**		**378,800**			**152,900**			**131,400**			**94,500**		**415,300**	**650**	
	Tiền TB/1 trẻ				**500**			-		**1,100**	-		**900**	-		**700**	**12.6**			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0500	3.65	73,022	29.45	588,978	0.0800	11.1	222,467	0.0700	10.2	204,462	0.0600	8.1	162,049	33.10	662,000	32.4	0.98
	Nước	0	0.0559	4.08	0	32.92	0	0.0895	12.4	0	0.0783	11.4	0	0.0671	9.1	0	37.0	0		
	Số tiền đã chi		0	8	73,022		588,978	0	24	222,467	0	22	204,462	0	17	162,049	70	662,000	32	
	Số tiền được chi				**73,000**		**588,800**			**222,400**			**204,400**			**162,000**		**661,800**	**200**	
	Tiền TB/1 trẻ		100		**1,000**			160		**1,600**	140		**1,400**	120		**1,200**	**66.2**			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Cháo tim cũ dền + Thanh long	Gạo nếp cái	35,000	0.0027	0.20	7,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.20	7,000	0.2	0.98
	Hành củ tươi	50,000	0.0004	0.03	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	1,500	0.0	0.98
	Gạo tẻ máy	20,000	0.0178	1.30	26,000												1.30	26,000	0.5	0.40
	Thanh Long	35,000	0.0575	4.20	147,000												4.20	147,000	1.7	0.40
	Củ dền	35,000	0.0260	1.90	66,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.90	66,500	-	
	Rau mùi	70,000	0.0003	0.02	1,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,400	-	
	Bột canh	25,000	0.0014	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	-	
	Hành khô	60,000	0.0003	0.02	1,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,200	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0015	0.11	8,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.11	8,250	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0014	0.10	7,600												0.10	7,600	-	
	Tim	280,000	0.0151	1.10	308,000												1.10	308,000	-	
	Đỗ xanh	50,000	0.0082	0.60	30,000												0.60	30,000	-	
	Xương đuôi	120,000	0.0082	0.60	72,000												0.60	72,000	-	
	Nước	0	0.1781	13.00	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.0	0		
	Số tiền đã chi		0	23	678,950		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	678,950	2.43	
	Số tiền được chi				**678,900**		-											**678,900**	**50**	
	Tiền TB/1 trẻ		**200**		**9,300**												**14.6**			
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0146	1.1	239,847	7.43	1,672,653	0.0177	2.5	553,569	0.0177	2.6	581,446	0.0177	2.39	537,639	8.50	1,912,500		
	Nước	0	0.0730	5.3	0	37.17	0	0.0885	12.3	0	0.0885	12.9	0	0.0885	11.9	0	42.50	0		
	Số tiền đã chi		0	6	239,847		1,672,653	0	15	553,569	0	16	581,446	0	14	537,639	51.00	1,912,500		
	Số tiền được chi				**240,900**		**1,680,000**			**556,000**			**584,000**			**540,000**	**50.31**	**1,920,900**	**(8,400)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**3,300**		**86**			105		**4,000**	105		**4,000**	105		**4,000**	**50.3**			
4/ Bữa phụ chiều MG																				
	Gạo nếp cái	35,000	-	-	-	2.20	77,000	0.0052	0.7	25,483	0.0052	0.8	26,767	0.0052	0.7	24,750	2.20	77,000	2.2	0.98
	Thanh Long	35,000	-	-	-	24.00	840,000	0.0571	7.9	278,000	0.0571	8.3	292,000	0.0571	7.7	270,000	24.00	840,000	9.6	0.40
	Cà rốt	25,000	-	-	-	1.50	37,500	0.0036	0.5	12,411	0.0036	0.5	13,036	0.0036	0.5	12,054	1.50	37,500	1.3	0.85
	Hạt sen	210,000				1.20	252,000	0.0029	0.4	83,400	0.0029	0.4	87,600	0.0029	0.4	81,000	1.20	252,000	1.2	0.98

Scanned with CamScanner

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		73	Mẫu giáo	420	Trong đó									493	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		139	4 tuổi (Số trẻ:....)		146	3 tuổi (Số trẻ:....)		135				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
Cháo gà hạt sen+Thanh long	Rau mùi	70,000	-	-	-	0.06	4,200	0.0001	0.0	1,390	0.0001	0.0	1,460	0.0001	0.0	1,350	0.06	4,200	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	-	-	-	0.26	19,760	0.0006	0.1	6,540	0.0006	0.1	6,869	0.0006	0.1	6,351	0.26	19,760	-	
	Hành khô	60,000	-	-	-	0.03	1,800	0.0001	0.0	596	0.0001	0.0	626	0.0001	0.0	579	0.03	1,800	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.31	23,250	0.0007	0.1	7,695	0.0007	0.1	8,082	0.0007	0.1	7,473	0.31	23,250		
	Bột canh	25,000				0.25	6,250	0.0006	0.1	2,068	0.0006	0.1	2,173	0.0006	0.1	2,009	0.25	6,250		
	Thịt gà bỏ đầu cổ chân	150,000	-	-	-	5.20	780,000	0.0124	1.7	258,143	0.0124	1.8	271,143	0.0124	1.7	250,714	5.20	780,000	-	
	Gạo tẻ máy	20,000				6.20	124,000	0.0148	2.1	41,038	0.0148	2.2	43,105	0.0148	2.0	39,857	6.20	124,000	-	
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.06	3,000	0.0001	0.0	993	0.0001	0.0	1,043	0.0001	0.0	964	0.06	3,000	-	
	Xương đuôi	120,000				2.50	300,000	0.0060	0.8	99,286	0.0060	0.9	104,286	0.0060	0.8	96,429	2.50	300,000		
	Đỗ xanh	50,000				1.20	60,000	0.0029	0.4	19,857	0.0029	0.4	20,857	0.0029	0.4	19,286	1.20	60,000		
	Nước	0	-	-	-	71.50	0	0.1702	23.7	0	0.1702	24.9	0	0.1702	23.0	0	71.5	0		
	Số tiền đã chi						2,528,760	0	39	836,899			879,045			812,816		2,528,760	14.21	
	Số tiền được chi						**2,520,000**			**834,000**			**876,000**			**810,000**		**2,520,000**	**8,760**	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	84.0			
Tổng số tiền đã chi					1,751,017		10,081,783	1	119	3,336,648	1	79	3,504,619	1	68	3,240,516	281	11,832,800		
Tổng số tiền được chi					**1,752,000**		**10,080,000**			**3,336,000**			**3,504,000**			**3,240,000**		**11,832,000**	**800**	
Tiền TB/1 trẻ					24,000			24,000			24,000		-	24,000		-				

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ 3, Ngày 05 tháng 11 năm 2024

II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)	BỮA PHỤ		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	MẪU GIÁO	
			Giữa giờ (sáng)	Buổi chiều
-Thịt bò, thịt lợn sốt vang	- Cơm tẻ, Chả cá thu rim cà, canh rau cải cúc, cà rốt nấu sườn	Sữa Grow	Sữa Grow	- Xôi ruốc
- Canh rau cải, cà rốt nấu cá. Rau su hào luộc chấm muối vừng				

Tổng suất ăn:	509 (suất)	5 tuổi:	139 trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	151 trẻ
Tổng tiền được chi:	12,216,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	141 trẻ
		Nhà trẻ:	78 trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Scanned with CamScanner

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	6,900	8,800	8,100	7,400
- Canh	2,700	3,000	3,300	3,600
- Món rau	800	1,000	1,200	1,400
- Gạo	1,000	1,200	1,400	1,600
Tổng tiền bữa chính trưa	**11,400**	**14,000**	**14,000**	**14,000**
2. Chính chiều (NT)				
- Cơm	800			
+ Thức ăn	6,200			
+ Canh	2,300			
Tổng tiền bữa chính chiều	**9,300**			
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
+ Dưa hấu		-	-	-
Tổng tiền bữa phụ	**3,300**	**10,000**	**10,000**	**10,000**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	1,600	222,400	0.160	22.2
4 Tuổi	151	1,400	211,400	0.140	21.1
3 Tuổi	141	1,200	169,200	0.120	16.9
Cộng MG			603,000	0	60.3
Nhà trẻ	78	1,000	78,000	0.100	7.8
Tổng cộng			**681,000**	**68.1**	**68.1**

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	7,400	1,028,600	0.058	8.1
4 Tuổi	151	8,100	1,223,100	0.063	9.5
3 Tuổi	141	8,800	1,240,800	0.068	9.6
Cộng MG			3,492,500	-	27.2
Nhà trẻ	78	6,900	538,200	0.055	4.3
Tổng cộng			**4,030,700**	**31.5**	**31.5**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	3,600	500,400	0.170	23.6
4 Tuổi	151	3,300	498,300	0.150	22.7
3 Tuổi	141	3,000	423,000	0.130	18.3
Cộng MG			1,421,700		64.6
Nhà trẻ	78	2,700	210,600	0.110	8.6
Tổng cộng			**1,632,300**	**73.19**	**73.2**

*** Tính định lượng rau luộc :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	139	1,400	194,600	0.024	3.3
4 Tuổi	151	1,200	181,200	0.020	3.0
3 Tuổi	141	1,000	141,000	0.017	2.4
Cộng MG			516,800		8.8
Nhà trẻ	78	800	62,400	0.014	1.1
Tổng cộng			**579,200**	**9.845**	**9.8**

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng cơm:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	78	800	62,400	0.080	6.2
Tổng cộng			**62,400**	**6.2**	**6.2**

*** Tính định lượng thức ăn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	78	6,200	483,600	0.055	4.3
Tổng cộng			**483,600**	**4.3**	**4.3**

*** Tính định lượng canh:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	ng tiền ăn /độ	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 05/11/2024

II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. Thành phần:

1.	Đặng Thanh Giang	- Hiệu trưởng
2.	Trần Thị Thanh Bình	- Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3.	Nguyễn Thị Thu	- Kế toán
4.	Đỗ Thị Hải Yến	- Phụ trách kho
5.	Nguyễn Thị Thơm	- Đại diện giáo viên
6.	Đỗ Văn Tùng	- Đại diện phụ huynh
7.	Đinh Thị Hương	- Tổ trưởng tổ nuôi
8.	Đỗ Thị Huyền	- Nhân viên nấu ăn
9.	Nguyễn Thị Thu Hiền	- Nhân viên nấu ăn
10.	Hoàng Thị Thúy Kiều	- Nhân viên nấu ăn
11.	Nguyễn Ngọc Mai	- Nhân viên nấu ăn
12.	Nguyễn Thị Kim Dung	- Nhân viên nấu ăn
13.	Nguyễn Thị Hà	- Nhân viên nấu ăn
14.	Phạm Thị Huyền	- Nhân viên nấu ăn
15.	Trần Thanh Quý	- Nhân viên nấu ăn
16.	Đỗ Thị Hồng	- Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
1	Thịt bò	9.7	0.7	
2	Thịt mông sấn	8.6	0.9	
3	Khoai tây	2	0.8	
4	Gừng, tỏi	0.2	0.8	
5	Cần tỏi tây	0.2	0.8	
6	Cá trắm cỏ	7		0.5
7	Cà rốt	7.5	0.8	
8	Cải xanh	12.4	0.7	
9	Su hào	15	0.7	
10	Hành củ tươi	0.02	0.9	

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: bỏ vỏ, bỏ xương (1 kg)
11	Rau mùi	0.02	0.9	
12	Cá thu	1.2	0.7	
13	Cà chua	1.5	0.95	
14	Giò sống	1.1	1	
15	Cải cúc	2.5	0.8	
16	Thịt lạc thăn	7.5		0.7
17	Hành khô	0.2	0.9	
18	Nước cốt dừa	2.4	1	
19	Thì là	0.04	0.9	
20	Sữa đặc	1.5	1	
21	Lạc đỏ	1.4	0.95	
22	Dầu ăn	1.5	1	
23	Bột canh	0.8	1	
24	Mắm	1.3	1	
25	Gạo tẻ	37.1	1	
26	Sữa Grow	8.8		1
27	Sườn	0.5		0.4
28	Xương đuôi	2		0.3
29	Gạo nếp	34.2	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS	ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN	ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Thịt bò, lưng, nạc	Kg	9.70			8.40	1.30	280,000	2,353,346	362,654	2,716,000
2	Thịt lợn sấn	Kg	8.60			7.45	1.15	130,000	968,719	149,281	1,118,000
3	Khoai tây	Kg	2.00			1.73	0.27	25,000	43,324	6,676	50,000
4	Gừng, tỏi	Kg	0.20			0.17	0.03	60,000	10,398	1,602	12,000
5	Cần tây	Kg	0.20			0.17	0.03	75,000	12,997	2,003	15,000
6	Cá trắm cỏ	Kg	7.00			6.10	0.90	125,000	762,107	112,893	875,000
7	Cà rốt	Kg	7.50			5.92	1.58	25,000	147,875	39,625	187,500
8	Cải xanh	Kg	12.40			10.80	1.60	25,000	270,004	39,996	310,000
9	Su hào	Kg	15.00			13.38	1.62	30,000	401,519	48,481	450,000
10	Hành củ tươi	Kg	0.02				0.02	50,000		1,000	1,000
11	Rau mùi	Kg	0.02				0.02	70,000		1,400	1,400
12	Cá Thu	Kg	1.20				1.20	220,000		264,000	264,000
13	Cà chua	Kg	1.50				1.50	35,000		52,500	52,500
14	Giò sống	Kg	1.10				1.10	130,000		143,000	143,000
15	Cải cúc	Kg	2.50				2.50	30,000		75,000	75,000
16	Gạo nếp	Kg	34.20			34.20		35,000	1,197,000		1,197,000
17	Hành kho	Kg	0.20			0.09	0.11	60,000	5,212	6,788	12,000
18	Thịt nạc thăn	Kg	7.50			7.50		140,000	1,050,000		1,050,000
19	Nước cốt dừa	Kg	2.40			2.40		78,000	187,200		187,200
20	Xương đuôi lợn	Kg	2.00			1.74	0.26	120,000	209,035	30,965	240,000
21	Sữa đặc có đường	Kg	1.50			1.50		72,000	108,000		108,000
22	Lạc hạt	Kg	1.40			1.25	0.15	90,000	112,425	13,575	126,000
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.50			1.19	0.31	75,000	89,344	23,156	112,500
24	Bột canh	Kg	0.80			0.61	0.19	25,000	15,276	4,724	20,000
25	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			0.99	0.31	76,000	75,584	23,216	98,800
26	Gạo tẻ máy	Kg	37.10			30.11	6.99	20,000	602,115	139,885	742,000
27	Sữa GROW	Kg	8.80			7.66	1.14	225,000	1,722,782	257,218	1,980,000
28	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.50				0.50	135,000		67,500	67,500
29	Thìa là	Kg	0.04				0.04	90,000		3,600	3,600
	Cộng								**10,344,262**	**1,870,738**	
	Tổng cộng								**12,215,000**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
	Nguyễn Thị Thu	Đỗ Thị Hải Yến	Đinh Thị Hường

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trần Thị Thanh Bình

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 05 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 509 **- 3 tuổi: 141** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 431 **- 4 tuổi: 151** **+ Nhà trẻ: 78** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 139 **- Cơm thường: 78**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Thịt bò, lưng, nạc	8,40	1,30	8,24	1,27	1.902,7	293,2			321,2	49,5					10.460,6	1.612,0
2	Thịt lợn sấn	7,45	1,15	7,30	1,13	1.606,6	247,6			3.286,2	506,4					33.270,9	5.127,1
3	Khoai tây	1,73	0,27	1,51	0,23			30,2	4,6			1,5	0,2	315,1	48,6	1.402,1	216,1
4	Gừng, tỏi	0,17	0,03	0,14	0,02			8,3	1,3			0,7	0,1	31,9	4,9	167,7	25,9
5	Cần tây	0,17	0,03	0,15	0,02			5,4	0,8			0,3	0,0	11,5	1,8	69,9	10,8
6	Cá trắm cỏ	6,10	0,90	3,96	0,59	673,7	99,8			103,0	15,3					3.606,3	534,2
7	Cà rốt	5,92	1,58	5,29	1,42			79,4	21,3			10,6	2,8	412,9	110,6	2.064,6	553,2
8	Cải xanh	10,80	1,60	8,21	1,22			139,5	20,7			16,4	2,4	156,0	23,1	1.313,3	194,5
9	Su hào	13,38	1,62	10,39	1,25			290,8	35,1			10,4	1,3	643,9	77,8	3.842,8	464,0
10	Hành củ tươi		0,02		0,02				0,2				0,1		0,7		4,0
11	Rau mùi		0,02		0,02				0,4				0,1		0,0		2,7
12	Cá Thu		1,20		0,78		142,0				80,3						1.294,8
13	Cà chua		1,50		1,43				8,6				2,9		57,0		285,0
14	Giò sống		1,10		1,08		323,4				323,4						5.390,0
15	Cải cúc		2,50		1,88				30,0						35,6		262,5
16	Gạo nếp	34,20		34,20				2.941,2				444,6		17.100,0		64.980,0	
17	Hành khô	0,09	0,11	0,07	0,09			0,9	1,1					3,8	5,0	17,2	22,4
18	Thịt nạc thăn	7,50		7,35		2.205,0				2.205,0						15.435,0	
19	Nước cốt dừa	2,40		1,92				92,2				691,2		119,0		7.065,6	
20	Xương đuôi lợn	1,74	0,26	0,75	0,11	711,6	105,4			599,2	88,8					1.348,3	199,7
21	Sữa đặc có đường	1,50		1,50		121,5				132,0				840,0		5.040,0	
22	Lạc hạt	1,25	0,15	1,22	0,15			336,7	40,6			544,8	65,8	189,7	22,9	7.014,6	847,0
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1,19	0,31	1,19	0,31							1.489,1	385,9			11.733,9	3.041,1
24	Bột canh	0,61	0,19	0,61	0,19												
25	Nước mắm loại 1	0,99	0,31	0,99	0,31	70,6	21,7									278,5	85,5
26	Gạo tẻ máy	30,11	6,99	30,11	6,99			2.378,4	552,5			301,1	69,9	22.850,2	5.308,7	103.563,7	24.060,3
27	Sữa GROW	7,66	1,14	7,66	1,14	1.531,4	228,6			1.148,5	171,5			1.072,0	160,0	33.690,0	5.030,0
28	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0,50		0,22		38,5				27,5						402,1
29	Thìa là		0,04		0,03				0,8				0,3		0,5		8,4
	Cộng					8.823,0	1.500,2	6.302,8	718,1	7.795,2	1.262,7	3.510,6	531,9	43.746,1	5.857,2	306.364,9	49.673,2
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**20,5**	**19,2**	**14,6**	**9,2**	**18,1**	**16,2**	**8,1**	**6,8**	**101,5**	**75,1**	**710,8**	**636,8**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11,7**	**11,4**	**7,8**	**7,6**	**11,6**	**13,6**	**5,0**	**5,8**	**78,0**	**68,8**	**615,0**	**600,0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21,3**	**19,1**	**14,2**	**12,7**	**19,1**	**19,6**	**8,2**	**8,4**	**106,2**	**79,4**	**726,0**	**651,0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 12.216.000 đ
- Hôm trước mang sang: -1.000
- Đã chi: 12.215.000 đ
- Thừa: 1.000 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế:

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Thịt bò, thịt lợn sốt vang
- Canh rau cải, cà rốt nấu cá, su hào

*** Bữa chiều:** - MG: Xôi ruốc
- NT: Cơm tẻ, Chả cá thu rim cà,

***Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

Scanned with CamScanner

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 3 - tuần 1 ngày 05 tháng 11 năm 2024

Sáng: - Thịt bò thịt lợn sốt vang
- Canh rau cải, cà rốt nấu cá
- Rau: Su hào luộc chấm muối vừng
- Sữa grow

Chiều: - MG: Xôi ruốc
- NT: Cơm tẻ. Chả cá thu rim cà. Canh rau cải cúc, cà rốt nấu sườn

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều		
		Sữa bột	Quả	Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Xôi ruốc	H quả	Cơm	T/Ă	Canh
CT1	28	2.4	-	2.8	0.4	3.1	1.5			2.2	1.5	2.5
CT2	30	2.6	-	3.0	0.4	3.3	1.7			2.4	1.7	2.7
CT3	20	1.7	-	2.0	0.3	2.2	1.1			1.6	1.1	1.8
3C1	26	2.7	-	3.1	0.4	3.4	1.8	3.1	-			
3C2	30	3.2	-	3.6	0.5	3.9	2.0	3.6	-			
3C3	29	3.0	-	3.5	0.5	3.8	2.0	3.5	-			
3C4	28	2.9	-	3.4	0.5	3.6	1.9	3.4	-			
3C5	28	2.9	-	3.4	0.5	3.6	1.9	3.4	-			
4B1	39	4.1	-	5.5	0.8	5.9	2.5	4.7	-			
4B2	38	4.0	-	5.3	0.8	5.7	2.4	4.6	-			
4B3	36	3.8	-	5.0	0.7	5.4	2.3	4.3	-			
4B4	38	2.6	-	5.3	0.8	5.7	2.4	4.6	-			
5A1	35	3.7	-	5.6	0.8	6.0	2.0	4.2	-			
5A2	37	3.9	-	5.9	0.9	6.3	2.1	4.4	-			
5A3	33	3.5	-	5.3	0.8	5.6	1.9	4.0	-			
5A4	34	3.6	-	5.4	0.8	5.8	2.0	4.1	-			
Tổng	509	50.479	0.0	68.1	9.8	73.19	31.45	51.7	0	6.24	4.29	7.02

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 05 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		78	Mẫu giáo	431	Trong đó									509	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		139	4 tuổi (Số trẻ:....)		151	3 tuổi (Số trẻ:....)		141				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
TĂ: Thịt bò, thịt lợn sốt vang	Thịt bò	280,000	0.0166	1.30	362,654	8.40	2,353,346	0.0178	2.475	693,100	0.0195	2.943	824,159	0.0212	3.0	836,086	9.70	2,716,000	3.9	0.40
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0147	1.15	149,281	7.45	968,719	0.0158	2.195	285,304	0.0173	2.610	339,253	0.0188	2.6	344,162	8.60	1,118,000	5.6	0.65
	Khoai tây	25,000	0.0034	0.27	6,676	1.73	43,324	0.0037	0.510	12,760	0.0040	0.607	15,172	0.0044	0.6	15,392	2.00	50,000	1.7	0.85
	Gừng , tỏi	60,000	0.0003	0.03	1,602	0.17	10,398	0.0004	0.051	3,062	0.0004	0.061	3,641	0.0004	0.1	3,694	0.20	12,000	0.2	0.85
	Cần tỏi tây	75,000	0.0003	0.03	2,003	0.17	12,997	0.0004	0.051	3,828	0.0004	0.061	4,552	0.0004	0.1	4,618	0.20	15,000	0.2	0.85
	Cà rốt	25,000	0.0029	0.23	5,675	1.47	36,825	0.0031	0.434	10,846	0.0034	0.516	12,896	0.0037	0.5	13,083	1.70	42,500	1.4	0.85
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	401	0.04	2,599	0.0001	0.013	766	0.0001	0.015	910	0.0001	0.0	924	0.05	3,000	0.0	0.85
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0008	0.06	4,406	0.38	28,594	0.0008	0.112	8,421	0.0009	0.134	10,014	0.0010	0.1	10,159	0.44	33,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	334	0.09	2,166	0.0002	0.026	638	0.0002	0.030	759	0.0002	0.0	770	0.10	2,500	-	
	Mắm	76,000	0.0009	0.07	5,074	0.43	32,926	0.0009	0.128	9,697	0.0010	0.152	11,531	0.0011	0.2	11,698	0.50	38,000	-	
	Nước	0	0.0282	2.20	0	14.30	0	0.0303	4.211	0	0.0332	5.007	0	0.0360	5.1	0	16.5	0		
	Số tiền đã chi		0	5	538,107		3,491,893	0	10	1,028,421	0	12	1,222,888	0	12	1,240,585	40	4,030,000	13.0	
	Số tiền được chi				**538,200**		**3,492,500**			**1,028,600**			**1,223,100**			**1,240,800**		**4,030,700**	**(700)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**55**		**6,900**			**58**		**7,400**	**63**		**8,100**	**68**		**8,800**	**31.5**			
Canh rau cải , cà rốt nấu cá	Cá trắm	125,000	0.0116	0.90	112,893	6.10	762,107	0.0154	2.1	268,241	0.0142	2.1	267,115	0.0129	1.8	226,751	7.00	875,000	5.3	0.75
	Xương đuôi	120,000	0.0033	0.26	30,965	1.74	209,035	0.0044	0.6	73,575	0.0040	0.6	73,266	0.0037	0.5	62,194	2.00	240,000		
	Cà rốt	25,000	0.0084	0.66	16,450	4.44	111,050	0.0112	1.6	39,087	0.0103	1.6	38,923	0.0094	1.3	33,041	5.10	127,500	4.3	0.85
	Rau cải xanh	25,000	0.0205	1.60	39,996	10.80	270,004	0.0273	3.8	95,034	0.0251	3.8	94,635	0.0228	3.2	80,334	12.40	310,000	9.3	0.75
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	387	0.04	2,613	0.0001	0.0	920	0.0001	0.0	916	0.0001	0.0	777	0.05	3,000	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0010	0.08	5,999	0.54	40,501	0.0014	0.2	14,255	0.0013	0.2	14,195	0.0011	0.2	12,050	0.62	46,500	-	
	Bột canh	25,000	0.0004	0.03	871	0.24	5,879	0.0006	0.1	2,069	0.0005	0.1	2,061	0.0005	0.1	1,749	0.27	6,750	-	
	Mắm	76,000	0.0005	0.04	2,942	0.26	19,858	0.0007	0.1	6,990	0.0006	0.1	6,960	0.0006	0.1	5,908	0.30	22,800	-	
	Nước	0	0.0893	6.97	0	47.03	0	0.1191	16.6	0	0.1092	16.5	0	0.0992	14.0	0	54.0	0		
	Số tiền đã chi		0	11	210,503		1,421,047	0	25	500,170	0	25	498,071	0	21	422,806	82	1,631,550	18.9	
	Số tiền được chi				**210,600**		**1,421,700**			**500,400**			**498,300**			**423,000**		**1,632,300**	**(750)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**2,700**			**170**		**3,600**	**152**		**3,300**	**130**		**3,000**	**73.2**			
Món rau: Xu hào luộc chấm	Su hào	30,000	0.0207	1.62	48,481	13.38	401,519	0.03626	5.0	151,191	0.0311	4.7	140,780	0.0259	3.7	109,548	15.00	450,000	12.8	0.85
	Lạc đỏ	90,000	0.0019	0.15	13,575	1.25	112,425	0.00338	0.5	42,334	0.0029	0.4	39,419	0.0024	0.3	30,673	1.40	126,000		
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	269	0.09	2,231	0.00024	0.0	840	0.0002	0.0	782	0.0002	0.0	609	0.10	2,500		
	Nước	0	0.0166	1.29	0	10.71	0	0.02901	4.0	0	0.0249	3.8	0	0.0207	2.9	0	12.0	0		

Scanned with CamScanner

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		78	Mẫu giáo	431	Trong đó										509	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		139	4 tuổi (Số trẻ:....)		151	3 tuổi (Số trẻ:....)		141					
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền			
muối vừng	Số tiền đã chi		110	21	62,325		516,175		52	194,365			180,981			140,830		578,500	13		
	Số tiền được chi				62,400		516,800			194,600			181,200			141,000		579,200	(700)		
	Tiền TB/1 trẻ																				
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0499	3.89	77,885	30.11	602,115	0.0799	11.1	222,073	0.0699	10.6	211,090	0.0599	8.4	168,952	34.00	680,000	33.3	0.98	
	Nước	0	0.0561	4.38	0	33.82	0	0.0898	12.5	0	0.0785	11.9	0	0.0673	9.5	0	38.2	0			
	Số tiền đã chi		0	8	77,885		602,115	0	24	222,073	0	22	211,090	0	18	168,952	72	680,000	33		
	Số tiền được chi				78,000		603,000			222,400			211,400			169,200		681,000	(1,000)		
	Tiền TB/1 trẻ		100		1,000			160		1,600	140		1,400	120		1,200	68.1				
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																					
Chả cá thu rim cà chua	Cá thu	220,000	0.0154	1.20	264,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.20	264,000	1.2	0.98	
	Cà chua	35,000	0.0192	1.50	52,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.50	52,500	1.5	0.98	
	Thì là	90,000	0.0005	0.04	3,600		-										0.04	3,600	0.0	0.40	
	Hành củ tươi	50,000	0.0003	0.02	1,000		-										0.02	1,000	0.0	0.40	
	Rau mùi	70,000	0.0003	0.02	1,400		-										0.02	1,400	0.0	0.98	
	Giò sống	130,000	0.0141	1.10	143,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.10	143,000	-		
	Hành khô	60,000	0.0006	0.05	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	3,000	-		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0012	0.09	6,750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.09	6,750	-		
	Bột canh	25,000	0.0006	0.05	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	1,250	-		
	Mắm	76,000	0.0013	0.10	7,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	7,600	-		
	Nước	0	0.0205	1.60	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.6	0			
	Số tiền đã chi		0		484,100		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		484,100	2.69		
	Số tiền được chi				483,600		-											483,600	500		
	Tiền TB/1 trẻ		4.290		6,200												4.3				
Canh rau cải cúc, cà rốt nấu sườn	Rau cải cúc	30,000	0.0321	2.50	75,000												2.50	75,000			
	Cà rốt	25,000	0.0090	0.70	17,500												0.70	17,500			
	Sườn	135,000	0.0064	0.50	67,500												0.50	67,500			
	Hành khô	60,000	0.0006	0.05	3,000												0.05	3,000			
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0010	0.08	6,000												0.080	6,000			
	Bột canh	25,000	0.0010	0.08	2,000												0.08	2,000			
	Mắm	76,000	0.0013	0.10	7,600												0.10	7,600			
	Nước	0	0.0705	5.50	0												5.5	0			
	Số tiền đã chi		0	10	178,600		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	178,600			
	Số tiền được chi		7,020.0		179,400													179,400	(800)		
	Tiền TB/1 trẻ																				
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0397	3.10	62,000												3.10	62,000			
	Nước			4.30													4.30				
	Số tiền đã chi			7	62,000													62,000			

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		78	Mẫu giáo	431	Trong đó										509	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		139	4 tuổi (Số trẻ:....)		151	3 tuổi (Số trẻ:....)		141					
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền		Tổng SL	Thành tiền		
	Số tiền được chi				62,400														62,400	(400)	
	Tiền TB/1 trẻ		6,240															7.0			
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																					
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.1	257,218	7.66	1,722,782	0.0178	2.5	555,607	0.0178	2.7	603,573	0.0178	2.50	563,601	8.80	1,980,000		
	Nước	0	0.0733	5.7	0	38.28	0	0.0888	12.3	0	0.0888	13.4	0	0.0888	12.5	0	44.00	0		
	Số tiền đã chi		0	7	257,218		1,722,782	0	15	555,607	0	16	603,573	0	15	563,601	52.80	1,980,000		
	Số tiền được chi				257,400		1,724,000			556,000			604,000			564,000	50.48	1,981,400	(1,400)	
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		84			102		4,000	102		4,000	102		4,000	50.5			
4/ Bữa phụ chiều MG																					
Xôi ruốc	Thịt lạc thăn	140,000	-	-	-	7.50	1,050,000	0.0174	2.4	338,631	0.0174	2.6	367,865	0.0174	2.5	343,503	7.50	1,050,000	7.4	0.98
	Nước cốt dừa	78,000	-	-	-	2.40	187,200	0.0056	0.8	60,373	0.0056	0.8	65,585	0.0056	0.8	61,242	2.40	187,200	2.4	0.98
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.27	20,250	0.0006	0.1	6,531	0.0006	0.1	7,095	0.0006	0.1	6,625	0.31	23,250	0.1	0.40
	Sữa đặc	72,000	-	-	-	1.50	108,000	0.0035	0.5	34,831	0.0035	0.5	37,838	0.0035	0.5	35,332	1.50	108,000	1.3	0.85
	Bột canh	25,000				0.20	5,000	0.0005	0.1	1,613	0.0005	0.1	1,752	0.0005	0.1	1,636	0.20	5,000	0.2	0.98
	Mắm	76,000				0.30	22,800	0.0007	0.1	7,353	0.0007	0.1	7,988	0.0007	0.1	7,459	0.30	22,800	1.8	5.98
	Gạo nếp	35,000				34.20	1,197,000	0.0794	11.0	386,039	0.0794	12.0	419,367	0.0794	11.2	391,594	34.20	1,197,000	341.3	9.98
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	0.0000	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Số tiền đã chi						2,590,250			828,018			899,501			839,931		2,570,450	354.41	
	Số tiền được chi						2,586,000			834,000			906,000			846,000		2,586,000	(15,550)	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	-		6,000	-		6,000			6,000	51.7			
Tổng số tiền đã chi					1,870,738	-	10,344,262	1	125	3,328,654	1	76	3,616,103	0	66	3,376,704	247	12,215,000		
Tổng số tiền được chi					1,872,000		10,344,000			3,336,000			3,624,000			3,384,000		12,216,000	(1,000)	
Tiền TB/1 trẻ					23,000			23,000			23,000		-	23,000		-				

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ tư, Ngày 06 tháng 11 năm 2024

II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	**BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)**	**BỮA PHỤ**		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	**MẪU GIÁO**	
			Giữa giờ (sáng)	**Buổi chiều**
-Trứng, thịt, tôm hấp pho mai	Cháo tôm bí đỏ + Dưa hấu	Sữa Grow	Sữa Grow	- Cháo tim củ dền + Dưa hấu
- Canh củ cải, bí đỏ, cà rốt nấu thịt gà - Bắp cải, cà rốt xào				

Tổng suất ăn:	509 (suất)	5 tuổi:	138 trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	152 trẻ
Tổng tiền được chi:	12,216,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	145 trẻ
		Nhà trẻ:	74 trẻ

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Scanned with CamScanner

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	6,900	8,800	8,100	7,400
- Canh	3,000	3,300	3,600	3,900
- Món rau	500	700	900	1,100
- Gạo	1,000	1,200	1,400	1,600
Tổng tiền bữa chính trưa	**11,400**	**14,000**	**14,000**	**14,000**
2. Chính chiều (NT)				
- Cháo	7,300			
Quả	2,000			
Tổng tiền bữa chính chiều	**9,300**			
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		4,000	4,000	4,000
+ Dưa hấu		2,000	2,000	2,000
Tổng tiền bữa phụ	**3,300**	**10,000**	**10,000**	**10,000**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa miệng. Thức ăn mặn sền sệt không loãng không đặc quá. Canh được chế biến kết hợp rau củ quả hợp

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	1,600	220,800	0.158	21.8
4 Tuổi	152	1,400	212,800	0.138	21.0
3 Tuổi	145	1,200	174,000	0.118	17.2
Cộng MG			607,600	0	59.9
Nhà trẻ	74	1,000	74,000	0.099	7.3
Tổng cộng			**681,600**	**67.2**	**67.2**

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	7,400	1,021,200	0.051	7.0
4 Tuổi	152	8,100	1,231,200	0.056	8.5
3 Tuổi	145	8,800	1,276,000	0.061	8.8
Cộng MG			3,528,400	-	24.4
Nhà trẻ	74	6,900	510,600	0.052	3.8
Tổng cộng			**4,039,000**	**28.2**	**28.2**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	3,900	538,200	0.170	23.5
4 Tuổi	152	3,600	547,200	0.150	22.8
3 Tuổi	145	3,300	478,500	0.120	17.4
Cộng MG			1,563,900		63.7
Nhà trẻ	74	3,000	222,000	0.110	8.2
Tổng cộng			**1,785,900**	**73.268272**	**71.8**

*** Tính định lượng rau xào:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	1,100	151,800	0.027	3.7
4 Tuổi	152	900	136,800	0.022	3.3
3 Tuổi	145	700	101,500	0.017	2.5
Cộng MG			390,100		9.5
Nhà trẻ	74	500	37,000	0.013	1.0
Tổng cộng			**427,100**	**10.497**	**10.5**

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng cháo:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	74	7,300	540,200	0.200	14.8
Tổng cộng			**540,200**	**14.8**	**14.8**

*** Tính định lượng hoa quả:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	2,000	276,000	0.080	11.0
4 Tuổi	152	2,000	304,000	0.080	12.2
3 Tuổi	145	2,000	290,000	0.080	160.0
Cộng MG			870,000	34.800	

Scanned with CamScanner

Nhà trẻ	74	2,000	148,000	0.080	5.9
Tổng cộng			**148,000**	**5.9**	**5.9**

3. Tính định lượng bữa phụ

*** Bữa phụ giữa giờ : Sữa**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	4,000	552,000	0.105	14.5
4 Tuổi	152	4,000	608,000	0.105	15.9
3 Tuổi	145	4,000	580,000	0.105	15.2
Nhà trẻ	74	3,300	244,200	0.086	6.4
Cộng			**1,984,200**	**52.0**	**52.0**

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo: Cháo tim củ dền**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	138	4,000	552,000	0.200	27.6
4 Tuổi	152	4,000	608,000	0.200	30.4
3 Tuổi	145	4,000	580,000	0.200	29.0
Cộng MG			**1,740,000**	**87**	**87**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ	PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND	HIỆU TRƯỞNG
Nguyễn Thị Hà TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI	Trần Thị Thanh Bình BAN ĐẠI DIỆN CMHS	Đặng Thanh Giang ĐẠI DIỆN GV
Đinh Thị Hương KẾ TOÁN	Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ
Nguyễn Thị Thu		Đỗ Thị hải Yến

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 06/11/2024

II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. Thành phần:

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
1	Trứng gà	16.7	0.85	
2	Thịt mông sấn	6.4	0.9	
3	Tôm	6.5		0.4
4	Hành tây	1.2	0.9	
5	Hành củ tươi	0.15	0.9	
6	Rau mùi	0.15	0.9	
7	Thịt gà ta bỏ đầu	8.7		0.35

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
8	Củ cải trắng	7	0.8	
9	Bí ngô	7.6	0.7	
10	Cà rốt	10.4	0.8	
11	Xương đuôi	3		0.3
12	Tim	3.5	0.8	
13	Gạo nếp	2.5	1	
14	Tỏi	0.1	0.9	
15	Dưa hấu	40.5	0.65	
16	Hành khô	0.2	0.9	
17	Củ dền	5.3	0.8	
18	Đỗ xanh	2	1	
19	Dầu ăn	1.5	1	
20	Bột canh	0.8	1	
21	Nước mắm	1.3	1	
22	Gạo tẻ	41.7	1	
23	Sữa Grow	8.8		1
24	Bắp cải	11.9	0.85	
25	Phô mai	1	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS	ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN	ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

Scanned with CamScanner

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 06 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Trứng gà	Kg	16.70			14.59	2.11	70,000	1,021,218	147,782	1,169,000
2	Thịt lợn sấn	Kg	6.40			5.59	0.81	130,000	726,821	105,179	832,000
3	Tôm đồng	Kg	6.50			4.89	1.61	300,000	1,467,619	482,381	1,950,000
4	Hành tây	Kg	1.20			1.05	0.15	25,000	26,207	3,793	30,000
5	Hành củ tươi	Kg	0.15			0.11	0.04	50,000	5,499	2,001	7,500
6	Rau mùi	Kg	0.15			0.12	0.03	70,000	8,309	2,191	10,500
7	Thịt gà ta	Kg	8.70			7.62	1.08	150,000	1,142,779	162,221	1,305,000
8	Củ cải trắng	Kg	7.00			6.13	0.87	25,000	153,246	21,754	175,000
9	Bí ngô	Kg	7.60			4.38	3.22	25,000	109,462	80,538	190,000
10	Cà rốt	Kg	10.40			9.20	1.20	25,000	229,992	30,008	260,000
11	Xương đuôi lợn	Kg	3.00			2.10	0.90	120,000	252,000	108,000	360,000
12	Tim lợn	Kg	3.50			3.50		280,000	980,000		980,000
13	Gạo nếp	Kg	2.50			2.30	0.20	35,000	80,500	7,000	87,500
14	Tỏi ta	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,480	520	6,000
15	Dưa hấu	Kg	40.50			34.50	6.00	25,000	862,500	150,000	1,012,500
16	Hành khô	Kg	0.20			0.14	0.06	60,000	8,248	3,752	12,000
17	Cu đen	Kg	5.30			5.30		35,000	185,500		185,500
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.50			1.23	0.27	75,000	92,021	20,479	112,500
19	Bột canh	Kg	0.80			0.65	0.15	25,000	16,371	3,629	20,000
20	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			1.05	0.25	76,000	79,708	19,092	98,800
21	Gạo tẻ máy	Kg	41.70			36.70	5.00	20,000	733,957	100,043	834,000
22	Sữa GROW	Kg	8.80			7.72	1.08	225,000	1,736,317	243,683	1,980,000
23	Cải bắp	Kg	11.90			10.87	1.03	25,000	271,727	25,773	297,500
24	Pho mai	Kg	1.00			0.87	0.13	200,000	174,717	25,283	200,000
25	Đậu xanh (hạt)	Kg	2.00			1.40	0.60	50,000	70,000	30,000	100,000
	Cộng								**10,440,198**	**1,775,102**	
	Tổng cộng								**12,215,300**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
PHÓ HIỆU TRƯỞNG			
Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu	Đỗ Thị Hải Yến	Đinh Thị Hường

Scanned with CamScanner

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 06 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 509 - 3 tuổi: 145 - Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 435 - 4 tuổi: 152 **+ Nhà trẻ: 74** - Cơm nát:

- 5 tuổi: 138 - Cơm thường: 74

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Trứng gà	14,59	2,11	12,55	1,82	1.856,9	268,7			1.455,4	210,6			62,7	9,1	20.827,0	3.013,9
2	Thịt lợn sấn	5,59	0,81	5,48	0,79	1.205,4	174,4			2.465,6	356,8					24.962,8	3.612,4
3	Tôm đồng	4,89	1,61	4,40	1,45	1.180,0	387,8			968,6	318,4					6.833,2	2.246,0
4	Hành tây	1,05	0,15	0,87	0,13			15,7	2,3			0,9	0,1	71,3	10,3	356,7	51,6
5	Hành củ tươi	0,11	0,04	0,08	0,03			1,1	0,4			0,3	0,1	3,7	1,3	21,7	7,9
6	Rau mùi	0,12	0,03	0,10	0,03			2,6	0,7			0,5	0,1	0,2	0,1	16,1	4,3
7	Thịt gà ta	7,62	1,08	3,81	0,54	1.093,3	155,2			761,9	108,1					11.633,5	1.651,4
8	Củ cải trắng	6,13	0,87	5,32	0,76			79,8	11,3			5,3	0,8	191,5	27,2	1.117,3	158,6
9	Bí ngô	4,38	3,22	3,58	2,63			10,7	7,9			3,6	2,6	218,2	160,6	965,8	710,6
10	Cà rốt	9,20	1,20	8,23	1,07			123,5	16,1			16,5	2,1	642,2	83,8	3.211,1	419,0
11	Xương đuôi lợn	2,10	0,90	0,90	0,39	857,9	367,7			722,4	309,6					1.625,4	696,6
12	Tim lợn	3,50		3,29		592,2				105,3				39,5		3.092,6	
13	Gạo nếp	2,30	0,20	2,30	0,20			197,8	17,2			29,9	2,6	1.150,0	100,0	4.370,0	380,0
14	Tỏi ta	0,09	0,01	0,07	0,01			4,4	0,4			0,4	0,0	16,8	1,6	88,4	8,4
15	Dưa hấu	34,50	6,00	17,94	3,12			215,3	37,4			35,9	6,2	412,6	71,8	2.870,4	499,2
16	Hành kho	0,14	0,06	0,10	0,05			1,4	0,6					6,1	2,8	27,2	12,4
17	Cu den	5,30		3,29				108,4						203,7		1.347,3	
18	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1,23	0,27	1,23	0,27							1.533,7	341,3			12.085,4	2.689,6
19	Bột canh	0,65	0,15	0,65	0,15												
20	Nước mắm loại 1	1,05	0,25	1,05	0,25	74,5	17,8									293,7	70,3
21	Gạo tẻ máy	36,70	5,00	36,70	5,00			3.743,2	510,2			1.284,4	175,1	31.193,2	4.251,8	170.644,9	23.260,1
22	Sữa GROW	7,72	1,08	7,72	1,08	1.543,4	216,6			1.620,6	227,4			5.864,9	823,1	37.041,4	5.198,6
23	Cải bắp	10,87	1,03	9,78	0,93			176,1	16,7			9,8	0,9	518,5	49,2	2.836,8	269,1
24	Pho mai	0,87	0,13	0,87	0,13	222,8	32,2			269,9	39,1					4.371,4	632,6
25	Đậu xanh (hạt)	1,40	0,60	1,37	0,59			321,0	137,6			32,9	14,1	728,5	312,2	4.500,2	1.928,6
	Cộng					8.626,2	1.620,5	5.001,0	758,9	8.369,6	1.570,0	2.954,0	546,2	41.323,7	5.904,8	315.140,5	47.521,2
	Bình quân thực tế /1 trẻ					19,8	21,9	11,5	10,3	19,2	21,2	6,8	7,4	95,0	79,8	724,5	642,2
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40°					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 12.216.000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 12.215.300 đ
- Thừa: 700 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 700 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Trứng, thịt, tôm hấp pho mai
- Canh củ cải, bí đỏ, cà rốt nấu thịt

*** Bữa chiều:** - MG: Cháo tim củ dền + Dưa hấu
- NT: Cháo tôm bí đỏ + Dưa hấu

***Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

Scanned with CamScanner

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 4 - tuần 1 ngày 06 tháng 11 năm 2024

Sáng: - Trứng thịt tôm hấp pho mai
- Canh củ cải, bí đỏ, cà rốt nấu thịt gà
- Rau cải bắp, cà rốt xào
- Sữa grow

Chiều: - MG: Cháo tim củ dền + Dưa hấu
- NT: Cháo tôm bí đỏ + Dưa hấu

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều	
		Sữa bột	Quả	Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Cháo	H quả	Cháo	H quả
CT1	28	2.4		2.7	0.4	3.1	1.5			5.6	2.2
CT2	28	2.4		2.9	0.4	3.1	1.5			5.6	2.2
CT3	18	1.5		2.6	0.2	2.0	0.9			3.6	1.4
3C1	29	3.0		3.5	0.5	3.8	1.8	5.8	2.3		
3C2	29	3.0		3.6	0.5	3.8	1.8	5.8	2.3		
3C3	28	2.9		3.4	0.5	3.6	1.7	5.6	2.2		
3C4	29	3.0		3.2	0.5	3.8	1.8	5.8	2.3		
3C5	30	3.2		3.6	0.5	3.9	1.8	6.0	2.4		
4B1	39	4.1		5.5	0.9	5.9	2.2	7.8	3.1		
4B2	38	4.0		4.2	0.8	5.7	2.1	7.6	3.0		
4B3	38	4.0		5.5	0.8	5.7	2.1	7.6	3.0		
4B4	37	3.9		5.0	0.8	5.6	2.1	7.4	3.0		
5A1	36	3.8		5.1	1.0	6.1	1.8	7.2	2.9		
5A2	35	3.7		5.6	0.9	6.0	1.8	7.0	2.8		
5A3	33	3.5		5.6	0.9	5.6	1.7	6.6	2.6		
5A4	34	3.6		5.3	0.9	5.8	1.7	6.8	2.7		
Tổng	**509**	**51.965**		**67.24**	**10.5**	**73.268**	**28.243**	**87**	**34.8**	**14.8**	**5.92**

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 06 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		74	Mẫu giáo	435	Trong đó									509	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		138	4 tuổi (Số trẻ:....)		152	3 tuổi (Số trẻ:....)		145				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Trứng thịt tôm hấp pho mai	Trứng gà	70,000	0.0285	2.11	147,782	14.59	1,021,218	0.0306	4.2	295,564	0.0335	5.1	356,344	0.0364	5.3	369,310	16.70	1,169,000	6.7	0.40
	Thịt lợn sấn	130,000	0.0109	0.81	105,179	5.59	726,821	0.0117	1.6	210,359	0.0128	2.0	253,617	0.0139	2.0	262,845	6.40	832,000	4.2	0.65
	Tôm đồng	300,000	0.0096	0.71	212,381	4.89	1,467,619	0.0103	1.4	424,763	0.0112	1.7	512,111	0.0122	1.8	530,745	5.60	1,680,000	4.8	0.85
	Hành tây	25,000	0.0021	0.15	3,793	1.05	26,207	0.0022	0.3	7,585	0.0024	0.4	9,145	0.0026	0.4	9,478	1.20	30,000	1.0	0.85
	Cà rốt	25,000	0.0044	0.33	8,217	2.27	56,783	0.0048	0.7	16,434	0.0052	0.8	19,814	0.0057	0.8	20,535	2.60	65,000		
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	253	0.03	1,747	0.0001	0.0	506	0.0001	0.0	610	0.0001	0.0	632	0.04	2,000	0.0	0.85
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	442	0.04	3,058	0.0001	0.0	885	0.0001	0.0	1,067	0.0001	0.0	1,106	0.05	3,500	0.0	0.85
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	379	0.04	2,621	0.0001	0.0	759	0.0001	0.0	914	0.0001	0.0	948	0.05	3,000	0.0	0.85
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0007	0.05	3,793	0.35	26,207	0.0007	0.1	7,585	0.0008	0.1	9,145	0.0009	0.1	9,478	0.40	30,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	316	0.09	2,184	0.0002	0.0	632	0.0002	0.0	762	0.0002	0.0	790	0.10	2,500	-	
	Mắm	76,000	0.0005	0.04	2,882	0.26	19,918	0.0005	0.1	5,765	0.0006	0.1	6,950	0.0007	0.1	7,203	0.30	22,800	-	
	Phô mai	200,000	0.0017	0.13	25,283	0.87	174,717	0.0018	0.3	50,567	0.0020	0.3	60,966	0.0022	0.3	63,184	1.00	200,000		
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		
	Số tiền đã chi		0	4	510,701		3,529,099	0	9	1,021,402	0	10	1,231,444	0	11	1,276,253	34	4,039,800	16.7	
	Số tiền được chi				510,600		3,528,400			1,021,200			1,231,200			1,276,000		4,039,000	800	
	Tiền TB/1 trẻ		52		6,900			52		7,400	57		8,100	61		8,800	28.2			
Canh củ cải, bí đỏ, cà rốt nấu thịt gà	Thịt gà (bđ)	150,000	0.0146	1.08	162,221	7.62	1,142,779	0.0190	2.6	393,276	0.0175	2.7	399,852	0.0161	2.3	349,651	8.70	1,305,000	6.5	0.75
	Củ cải	25,000	0.0118	0.87	21,754	6.13	153,246	0.0153	2.1	52,738	0.0141	2.1	53,620	0.0129	1.9	46,888	7.00	175,000	6.0	0.85
	Bí ngô	25,000	0.0084	0.62	15,538	4.38	109,462	0.0109	1.5	37,670	0.0101	1.5	38,300	0.0092	1.3	33,492	5.00	125,000	3.8	0.75
	Cà rốt	25,000	0.0087	0.65	16,160	4.55	113,840	0.0114	1.6	39,177	0.0105	1.6	39,832	0.0096	1.4	34,831	5.20	130,000	2.1	0.40
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.00	249	0.04	1,751	0.0001	0.0	603	0.0001	0.0	613	0.0001	0.0	536	0.04	2,000	-	
	Rau mùi	70,000	0.0001	0.00	348	0.04	2,452	0.0001	0.0	844	0.0001	0.0	858	0.0001	0.0	750	0.04	2,800	-	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	373	0.04	2,627	0.0001	0.0	904	0.0001	0.0	919	0.0001	0.0	804	0.05	3,000	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0004	0.03	1,958	0.18	13,792	0.0005	0.1	4,746	0.0004	0.1	4,826	0.0004	0.1	4,220	0.21	15,750	-	
	Bột canh	25,000	0.0003	0.02	466	0.13	3,284	0.0003	0.0	1,130	0.0003	0.0	1,149	0.0003	0.0	1,005	0.15	3,750	-	
	Mắm	76,000	0.0005	0.04	2,834	0.26	19,966	0.0007	0.1	6,871	0.0006	0.1	6,986	0.0006	0.1	6,109	0.30	22,800	-	
	Nước	0	0.0941	6.96	0	49.04	0	0.1223	16.9	0	0.1129	17.2	0	0.1035	15.0	0	56.0	0		

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		74	Mẫu giáo	435	Trong đó									509	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		138	4 tuổi (Số trẻ:....)		152	3 tuổi (Số trẻ:....)		145				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Số tiền đã chi		0	10	221,901		1,563,199	0	25	537,959	0	25	546,955	0	22	478,286	83	1,785,100	18.3	
	Số tiền được chi				222,000		1,563,900			538,200			547,200			478,500		1,785,900	(800)	
	Tiền TB/1 trẻ		110		3,000			170		3,900	152		3,600	130			73.3			
Món rau: Bắp cải cà rốt xào	Bắp cải	25,000	0.0139	1.03	25,773	10.87	271,727	0.0306	4.2	105,738	0.0251	3.8	95,289	0.0195	2.8	70,701	11.90	297,500	10.1	0.85
	Bột canh	25,000	0.0002	0.01	347	0.15	3,653	0.0004	0.1	1,422	0.0003	0.1	1,281	0.0003	0.0	951	0.16	4,000	-	
	Cà rốt	25,000	0.0030	0.23	5,631	2.37	59,369	0.0067	0.9	23,102	0.0055	0.8	20,819	0.0043	0.6	15,447	2.60	65,000		
	Tỏi ta	60,000	0.0001	0.01	520	0.09	5,480	0.0003	0.0	2,133	0.0002	0.0	1,922	0.0002	0.0	1,426	0.10	6,000		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.04	2,729	0.38	28,771	0.0011	0.1	11,196	0.0009	0.1	10,089	0.0007	0.1	7,486	0.42	31,500		
	Mắm	76,000	0.0004	0.03	1,975	0.27	20,825	0.0008	0.1	8,104	0.0006	0.1	7,303	0.0005	0.1	5,418	0.30	22,800		
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Số tiền đã chi				36,974		389,826			151,693			136,704			101,429		426,800	10	
	Số tiền được chi				37,000		390,100			151,800			136,800			101,500		427,100	(300)	
	Tiền TB/1 trẻ							80		1,100	80		900	80		700	10.5			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0500	3.70	74,043	30.40	607,957	0.0800	11.0	220,930	0.0700	10.6	212,925	0.0600	8.7	174,102	34.10	682,000	33.4	0.98
	Nước	0	0.0562	4.16	0	34.14	0	0.0899	12.4	0	0.0787	12.0	0	0.0674	9.8	0	38.3	0		
	Số tiền đã chi		0	8	74,043		607,957	0	23	220,930	0	23	212,925	0	18	174,102		682,000	33	
	Số tiền được chi				74,000		607,600			220,800			212,800			174,000		681,600	400	
	Tiền TB/1 trẻ		100		1,000			158		1,600	138		1,400	118		1,200	67.2			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Cháo tôm bí đỏ + Dưa hấu	Tôm đồng	300,000	0.0122	0.90	270,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.90	270,000	0.9	0.98
	Xương đuôi	120,000	0.0122	0.90	108,000												0.90	108,000		
	Bí ngô	25,000	0.0351	2.60	65,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.60	65,000	2.5	0.98
	Dưa hấu	25,000	0.0811	6.00	150,000												6.00	150,000		
	Hành khô	60,000	0.0007	0.05	3,000												0.050	3,000	0.0	0.40
	Hành củ tươi	50,000	0.0004	0.03	1,500												0.030	1,500	0.0	0.40
	Rau mùi	70,000	0.0003	0.02	1,400												0.020	1,400	0.0	0.98
	Gạo tẻ máy	20,000	0.0176	1.30	26,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.30	26,000	-	
	Gạo nếp	35,000	0.0027	0.20	7,000												0.20	7,000		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0022	0.16	12,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.16	12,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0014	0.10	2,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.10	2,500	-	
	Mắm	76,000	0.0020	0.15	11,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.15	11,400	-	
	Đỗ xanh	50,000	0.0081	0.60	30,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.60	30,000	-	
	Nước	0	0.1730	12.80	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.8	0		
	Số tiền đã chi		0	26	687,800		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	687,800	3.48	

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		74	Mẫu giáo	435	Trong đó									509	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		138	4 tuổi (Số trẻ:....)		152	3 tuổi (Số trẻ:....)		145				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Số tiền được chi				688,200		-											688,200	(400)	
	Tiền TB/1 trẻ		200		9,300												14.8			
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0146	1.08	243,683	7.72	1,736,317	0.0177	2.4	550,832	0.0177	2.7	606,713	0.0177	2.57	578,772	8.80	1,980,000		
	Nước	0	0.0732	5.4	0	38.58	0	0.0887	12.2	0	0.0887	13.5	0	0.0887	12.9	0	44.00	0		
	Số tiền đã chi		0	6	243,683		1,736,317	0	15	550,832	0	16	606,713	0	15	578,772	52.80	1,980,000		
	Số tiền được chi				244,200		1,740,000			552,000			608,000			580,000	51.97	1,984,200	(4,200)	
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		86			105		4,000	105		4,000	105		4,000	52.0			
4/ Bữa phụ chiều MG																				
Cháo tim củ dền dưa hấu	Xương đuôi	120,000	-	-	-	2.10	252,000	0.0048	0.7	79,945	0.0048	0.7	88,055	0.0048	0.7	84,000	2.10	252,000	2.1	0.98
	Tim	280,000				3.50	980,000	0.0080	1.1	310,897	0.0080	1.2	342,437	0.0080	1.2	326,667	3.50	980,000	3.4	0.98
	Củ dền	35,000	-	-	-	5.30	185,500	0.0122	1.7	58,848	0.0122	1.9	64,818	0.0122	1.8	61,833	5.30	185,500	5.2	0.98
	Gạo tẻ	20,000	-	-	-	6.30	126,000	0.0145	2.0	39,972	0.0145	2.2	44,028	0.0145	2.1	42,000	6.30	126,000	2.5	0.40
	Gạo nếp	35,000	-	-	-	2.30	80,500	0.0053	0.7	25,538	0.0053	0.8	28,129	0.0053	0.8	26,833	2.30	80,500	2.0	0.85
	Hành khô	60,000				0.05	3,000	0.0001	0.0	952	0.0001	0.0	1,048	0.0001	0.0	1,000	0.05	3,000	0.0	0.98
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.04	2,000	0.0001	0.0	634	0.0001	0.0	699	0.0001	0.0	667	0.04	2,000	-	
	Rau mùi	70,000				0.04	2,800	0.0001	0.0	888	0.0001	0.0	978	0.0001	0.0	933	0.04	2,800	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.31	23,250	0.0007	0.1	7,376	0.0007	0.1	8,124	0.0007	0.1	7,750	0.31	23,250	-	
	Mắm	76,000				0.25	19,000	0.0006	0.1	6,028	0.0006	0.1	6,639	0.0006	0.1	6,333	0.25	19,000		
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.29	7,250	0.0007	0.1	2,300	0.0007	0.1	2,533	0.0007	0.1	2,417	0.29	7,250	-	
	Đỗ xanh	50,000	-	-	-	1.40	70,000	0.0032	0.4	22,207	0.0032	0.5	24,460	0.0032	0.5	23,333	1.40	70,000	-	
	Dưa hấu	25,000				34.50	862,500	0.0793	10.9	273,621	0.0793	12.1	301,379	0.0793	11.5	287,500	34.50	862,500		
	Nước	0	-	-	-	73.00	0	0.1678	23.2	0	0.1678	25.5	0	0.1678	24.3	0	73.0	0	-	
	Số tiền đã chi						2,613,800	0	41	829,206	0	45	913,328	0	43	871,267	129	2,613,800	15.21	
	Số tiền được chi						2,610,000			828,000			912,000			870,000		2,610,000	3,800	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	63.0			
Tổng số tiền đã chi					1,775,102	-	10,440,198	1	113	3,312,021	1	120	3,648,068	1	110	3,480,108	325	12,215,300		
Tổng số tiền được chi					1,776,000		10,440,000			3,312,000			3,648,000			3,480,000		12,216,000	(700)	
Tiền TB/1 trẻ					24,000			24,000			24,000		-	24,000		-				

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ 5, Ngày 07 tháng 11 năm 2024
II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	**BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)**	**BỮA PHỤ**		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	**MẪU GIÁO**	
			Giữa giờ (sáng)	**Buổi chiều**
Chả ốc, đậu sốt cà	Cơm tẻ. Thịt ngan, thịt lợn om nước dừa, canh cải bắp, cà rốt nấu	Sữa Grow	Sữa Grow	Bánh đa cua rau cải
- Canh bí, cà rốt nấu sườn. Rau cải chíp, cà rốt xào tỏi				

Tổng suất ăn:	513 (suất)	5 tuổi:	141
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi:	149
Tổng tiền được chi:	12,312,000 (đ/ ngày)	3 tuổi:	148
		Nhà trẻ:	75

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Scanned with CamScanner

Bữa ăn	5-6 tuổi	4-5 tuổi	3-4 tuổi	Nhà trẻ
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	7,400	8,100	8,800	6,900
- Canh	3,900	3,600	3,300	3,000
- Món rau	1,100	900	700	500
- Gạo	1,600	1,400	1,200	1,000
Tổng tiền bữa chính trưa	**14,000**	**14,000**	**14,000**	**11,400**
2. Chính chiều (NT)				
- Cơm tẻ				800
+ Thức ăn				6,200
Canh				2,300
Tổng tiền bữa chính chiều				**9,300**
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	4,000	4,000	4,000	3,300
- Bữa phụ chiều MG	6,000	6,000	6,000	
+ Thức ăn	-	-	-	
Tổng tiền bữa phụ	**10,000**	**10,000**	**10,000**	**3,300**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	141	1,600	225,600	0.160	22.6
4 Tuổi	149	1,400	208,600	0.140	20.9
3 Tuổi	148	1,200	177,600	0.120	17.8
Cộng MG			611,800	0	61.2
Nhà trẻ	75	1,000	75,000	0.100	7.5
Tổng cộng			**686,800**	**68.7**	**68.7**

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Scanned with CamScanner

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	141	7,400	1,043,400	0.051	7.2
4 Tuổi	149	8,100	1,206,900	0.058	8.6
3 Tuổi	148	8,800	1,302,400	0.063	9.3
Cộng MG			3,552,700	-	25.2
Nhà trẻ	75	6,900	517,500	0.050	3.8
Tổng cộng			**4,070,200**	**28.9**	**28.9**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	141	3,900	549,900	0.170	24.0
4 Tuổi	149	3,600	536,400	0.150	22.4
3 Tuổi	148	3,300	488,400	0.130	19.2
Cộng MG			1,574,700		65.6
Nhà trẻ	75	3,000	225,000	0.110	8.3
Tổng cộng			**1,799,700**	**73.828519**	**73.8**

*** Tính định lượng rau xào:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	141	1,100	155,100	0.030	4.2
4 Tuổi	149	900	134,100	0.025	3.7
3 Tuổi	148	700	103,600	0.020	3.0
Cộng MG			392,800		10.9
Nhà trẻ	75	500	37,500	0.013	1.0
Tổng cộng			**430,300**	**11.89**	**11.9**

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng cơm:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	75	800	60,000	0.080	6.0
Tổng cộng			**60,000**	**6.0**	**6.0**

*** Tính định lượng thức ăn**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	75	6,200	465,000	0.054	4.1
Tổng cộng			**465,000**	**4.1**	**4.1**

*** Tính định lượng canh :**

Scanned with CamScanner

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	75	2,300	172,500	0.090	6.8
Tổng cộng			**172,500**	**6.8**	**6.8**

3. Tính định lượng bữa phụ

*** Bữa phụ giữa giờ :Sữa**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	141	4,000	564,000	0.105	14.8
4 Tuổi	149	4,000	596,000	0.105	15.6
3 Tuổi	148	4,000	592,000	0.105	15.5
Nhà trẻ	75	3,300	247,500	0.086	6.5
Cộng			**1,999,500**	**52.4**	**52.4**

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo: Bánh đa cua rau cải**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	141	6,000	846,000	0.200	28.2
4 Tuổi	149	6,000	894,000	0.200	29.8
3 Tuổi	148	6,000	888,000	0.200	29.6
Cộng MG			**2,628,000**	**87.6**	**87.6**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ	**PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND**	**HIỆU TRƯỞNG**
Nguyễn Thị Hà	**Trần Thị Thanh Bình**	**Đặng Thanh Giang**
TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI	**BAN ĐẠI DIỆN CMHS**	**ĐẠI DIỆN GV**
Đinh Thị Hương	**Đỗ Văn Tùng**	**Nguyễn Thị Thơm**
KẾ TOÁN		**PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ**
Nguyễn Thị Thu		**Đỗ Thị Hải Yến**

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 07/11/2024

II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. Thành phần:

1.	Đặng Thanh Giang	- Hiệu trưởng
2.	Trần Thị Thanh Bình	- Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3.	Nguyễn Thị Thu	- Kế toán
4.	Đỗ Thị Hải Yến	- Phụ trách kho
5.	Nguyễn Thị Thơm	- Đại diện giáo viên
6.	Đỗ Văn Tùng	- Đại diện phụ huynh
7.	Đinh Thị Hương	- Tổ trưởng tổ nuôi
8.	Đỗ Thị Huyền	- Nhân viên nấu ăn
9.	Nguyễn Thị Thu Hiền	- Nhân viên nấu ăn
10.	Hoàng Thị Thúy Kiều	- Nhân viên nấu ăn
11.	Nguyễn Ngọc Mai	- Nhân viên nấu ăn
12.	Nguyễn Thị Kim Dung	- Nhân viên nấu ăn
13.	Nguyễn Thị Hà	- Nhân viên nấu ăn
14.	Phạm Thị Huyền	- Nhân viên nấu ăn
15.	Trần Thanh Quý	- Nhân viên nấu ăn
16.	Đỗ Thị Hồng	- Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
1	Ốc bươu	17.6		0.16
2	Giò sống	11.5	1	
3	Tía tô, lá lốt	0.5	0.8	
4	Dầu ăn	1.5	1	
5	Mắm	1.3	1	
6	Bột canh	0.8	1	
7	Cải chíp	11	0.9	
8	Cà chua	9.4	0.9	
9	Bí xanh	11.4	0.65	
10	Sườn lợn	10		0.4

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sợ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
11	Cà rốt	10.1	0.8	
12	Rau mùi	0.15	0.9	
13	Hành tươi	0.15	0.9	
14	Hành khô	0.2	0.9	
15	Cua	8.7	0.8	
16	Rau cải	3.3	0.7	
17	Gạo tẻ	37.3	1	
18	Tỏi	0.2	0.9	
19	Sữa Grow	8.9		1
20	Bánh đa	14.2	1.5	
21	Xương đuôi	3		0.3
22	Me	1.5	1	
23	Thịt ngan	1.9		0.26
24	Thịt lợn	1.1	0.9	
25	Nước dừa	1.6	1	
26	Khoai sọ	1	0.8	
27	Bắp cải	2.7	0.85	
28	Đậu phụ	3.8	1	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS	ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN	ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 07 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	ốc Bươu	Kg	17.60			15.36	2.24	125,000	1,920,284	279,716	2,200,000
2	Giò sống	Kg	11.50			10.04	1.46	130,000	1,304,920	190,080	1,495,000
3	Lá lốt, tía tô	Kg	0.50			0.44	0.06	45,000	19,639	2,861	22,500
4	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.50			1.16	0.34	75,000	87,148	25,352	112,500
5	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			0.98	0.32	76,000	74,157	24,643	98,800
6	Bột canh	Kg	0.80			0.64	0.16	25,000	16,027	3,973	20,000
7	Cải chíp	Kg	11.00			10.04	0.96	25,000	251,034	23,966	275,000
8	Cà chua	Kg	9.40			8.28	1.12	35,000	289,695	39,305	329,000
9	Bí đao (bí xanh)	Kg	11.40			9.97	1.43	25,000	249,369	35,631	285,000
10	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	10.00			8.75	1.25	135,000	1,181,222	168,778	1,350,000
11	Cà rốt	Kg	10.10			8.65	1.45	25,000	216,283	36,217	252,500
12	Rau mùi	Kg	0.15			0.10	0.05	70,000	7,262	3,238	10,500
13	Hành kho	Kg	0.20			0.12	0.08	60,000	7,196	4,804	12,000
14	Hành củ tươi	Kg	0.15			0.09	0.06	50,000	4,687	2,813	7,500
15	Cua đồng	Kg	8.70			8.70		170,000	1,479,000		1,479,000
16	Cải xanh	Kg	3.30			3.30		25,000	82,500		82,500
17	Gạo tẻ máy	Kg	37.30			30.60	6.70	20,000	612,000	134,000	746,000
18	Tỏi ta	Kg	0.20			0.18	0.02	60,000	10,834	1,166	12,000
19	Sữa GROW	Kg	8.90			7.80	1.10	225,000	1,754,629	247,871	2,002,500
20	Bánh đa ướt	Kg	14.20			14.20		30,000	426,000		426,000
21	Xương đuôi lợn	Kg	3.00			3.00		120,000	360,000		360,000
22	Me	Kg	1.50			1.50		40,000	60,000		60,000
23	Thịt ngan	Kg	1.90				1.90	150,000		285,000	285,000
24	Thịt lợn sấn	Kg	1.10				1.10	130,000		143,000	143,000
25	Nước dừa non tươi	Kg	1.60				1.60	25,000		40,000	40,000
26	Khoai sọ	Kg	1.00				1.00	25,000		25,000	25,000
27	Cải bắp	Kg	2.70				2.70	25,000		67,500	67,500
28	Đậu phụ	Kg	3.80			3.32	0.48	30,000	99,506	14,494	114,000
	Cộng								**10,513,393**	**1,799,407**	
	Tổng cộng								**12,312,800**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	Nguyễn Thị Thu	Đỗ Thị Hải Yến	Đinh Thị Hường
Trần Thị Thanh Bình			

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 07 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 513 **- 3 tuổi: 148** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 438 **- 4 tuổi: 149** **+ Nhà trẻ: 75** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 141 **- Cơm thường: 75**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	ốc Bươu	15,36	2,24	5,07	0,74	562,7	82,0			35,5	5,2			420,8	61,3	12.673,9	1.846,1
2	Giò sống	10,04	1,46	9,84	1,43	2.951,1	429,9			2.951,1	429,9					49.185,5	7.164,5
3	Lá lốt, tía tô	0,44	0,06	0,33	0,05			4,3	0,6			1,3	0,2	14,6	2,1	86,2	12,6
4	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1,16	0,34	1,16	0,34							1.452,5	422,5			11.445,5	3.329,5
5	Nước mắm loại 1	0,98	0,32	0,98	0,32	69,3	23,0									273,2	90,8
6	Bột canh	0,64	0,16	0,64	0,16												
7	Cải chíp	10,04	0,96	7,53	0,72			105,4	10,1			15,1	1,4	180,7	17,3	1.280,3	122,2
8	Cà chua	8,28	1,12	7,86	1,07			47,2	6,4			15,7	2,1	314,5	42,7	1.572,6	213,4
9	Bí đao (bí xanh)	9,97	1,43	7,48	1,07			44,9	6,4					179,5	25,7	897,7	128,3
10	Sườn lợn (heo) bỏ xương	8,75	1,25	3,76	0,54	673,5	96,2			481,6	68,8					7.035,7	1.005,3
11	Cà rốt	8,65	1,45	7,74	1,30			116,1	19,4			15,5	2,6	603,9	101,1	3.019,7	505,7
12	Rau mùi	0,10	0,05	0,09	0,04			2,3	1,0			0,4	0,2	0,2	0,1	14,1	6,3
13	Hành kho	0,12	0,08	0,09	0,06			1,2	0,8					5,3	3,5	23,7	15,8
14	Hành củ tươi	0,09	0,06	0,07	0,04			0,9	0,6			0,3	0,2	3,1	1,9	18,5	11,1
15	Cua đồng	8,70		2,70		331,7				89,0				53,9		2.346,4	
16	Cải xanh	3,30		2,51				42,6				5,0		47,7		401,3	
17	Gạo tẻ máy	30,60	6,70	30,60	6,70			2.417,4	529,3			306,0	67,0	28.152,0	6.164,0	105.264,0	23.048,0
18	Tỏi ta	0,18	0,02	0,14	0,02			8,7	0,9			0,7	0,1	33,2	3,6	174,8	18,8
19	Sữa GROW	7,80	1,10	7,80	1,10	1.559,7	220,3			1.169,8	165,2			1.091,8	154,2	34.312,7	4.847,3
20	Bánh đa ướt	14,20		14,20				1.420,0				1.136,0		8.520,0		68.160,0	
21	Xương đuôi lợn	3,00		1,29		1.225,5				1.032,0						3.612,0	
22	Me	1,50		1,20				57,6				432,0		74,4		4.416,0	
23	Thịt ngan		1,90		0,91		136,8				91,2						775,2
24	Thịt lợn sấn		1,10		1,08		237,2				485,1						2.156,0
25	Nước dừa non tươi		1,60		1,60				6,4						76,8		336,0
26	Khoai sọ		1,00		0,82				14,8				0,8		217,3		934,8
27	Cải bắp		2,70		2,43				43,7				2,4		128,8		704,7
28	Đậu phụ	3,32	0,48	3,32	0,48			361,5	52,7			179,1	26,1	23,2	3,4	3.151,0	459,0
	Cộng					7.373,5	1.225,4	4.630,2	693,1	5.759,0	1.245,4	3.559,6	525,7	39.718,9	7.003,7	309.364,9	47.731,3
	Bình quân thực tế /1 trẻ					16,8	16,3	10,6	9,2	13,1	16,6	8,1	7,0	90,7	93,4	706,3	636,4
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40°					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 12.312.000 đ
- Hôm trước mang sang: 700 đ
- Đã chi: 12.312.800 đ
- Thừa:
- Thiếu: 800 đ
- Luỹ kế: -100

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Chả ốc, đậu sốt cà
- Canh bí xanh, cà rốt nấu sườn, rau

*** Bữa chiều:** - MG: Bánh đa cua rau cải
- NT: Cơm tẻ, Thịt ngan, thịt lợn om

***Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

Scanned with CamScanner

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 5 - tuần 1 ngày 07 tháng 11 năm 2024

Sáng: - Chả ốc, đậu sốt cà

- Canh bí xanh, cà rốt nấu sườn

Rau cải chíp, cà rốt xào tỏi

- Sữa grow

Chiều: - MG: Bánh đa cua rau cải

- NT: Cơm tẻ. Thịt ngan, thịt lợn om nước dừa , canh cải bắp, cà rốt nấu thịt

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều		
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn	Bánh đa	H quả	Cơm	TĂ	Canh
CT1	28	2.4		2.8	0.4	3.1	1.4			2.2	1.5	2.5
CT2	27	2.3		2.7	0.4	3.0	1.4			2.2	1.5	2.4
CT3	20	1.7		2.0	0.3	2.2	1.0			1.6	1.1	1.8
3C1	28	2.9		3.4	0.6	3.6	1.8	5.6	-			
3C2	32	3.4		3.8	0.6	4.2	2.0	6.4	-			
3C3	27	2.8		3.2	0.5	3.5	1.7	5.4	-			
3C4	29	3.0		3.5	0.6	3.8	1.8	5.8	-			
3C5	32	3.4		3.8	0.6	4.2	2.0	6.4	-			
4B1	40	4.2		5.6	1.0	6.0	2.3	8.0	-			
4B2	36	3.8		5.0	0.9	5.4	2.1	7.2	-			
4B3	36	3.8		5.0	0.9	5.4	2.1	7.2	-			
4B4	37	3.9		5.2	0.9	5.6	2.1	7.4	-			
5A1	35	3.7		5.6	1.1	6.0	1.8	7.0	-			
5A2	36	3.8		5.8	1.1	6.1	1.8	7.2	-			
5A3	35	3.7		5.6	1.1	6.0	1.8	7.0	-			
5A4	35	3.7		5.6	1.1	6.0	1.8	7.0	-			
Tổng	**513**	**52.365**	**0**	**68.68**	**11.89**	**73.829**	**28.907**	**87.6**	**-**	**6**	**4.1**	**6.75**

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 07 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		75	Mẫu giáo	438	Trong đó									513	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		141	4 tuổi (Số trẻ:....)		149	3 tuổi (Số trẻ:....)		148				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Chả ốc, đậu sốt cà	Ốc bươu	125,000	0.0298	2.238	279,716	15.362	1,920,284	0.0320	4.512	563,972	0.0350	5.22	652,346	0.0381	5.63	703,965	17.60	2,200,000	7.0	0.40
	Giò sống	130,000	0.0195	1.462	190,080	10.038	1,304,920	0.0209	2.948	383,245	0.0229	3.41	443,299	0.0249	3.68	478,376	11.50	1,495,000	7.5	0.65
	Tía tô, lá lốt	45,000	0.0008	0.064	2,861	0.436	19,639	0.0009	0.128	5,768	0.0010	0.15	6,672	0.0011	0.16	7,200	0.50	22,500	0.4	0.85
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0009	0.066	4,959	0.454	34,041	0.0009	0.133	9,998	0.0010	0.15	11,564	0.0011	0.17	12,479	0.52	39,000	0.4	0.85
	Bột canh	25,000	0.0002	0.013	318	0.087	2,182	0.0002	0.026	641	0.0002	0.03	741	0.0002	0.03	800	0.10	2,500	0.1	0.85
	Mắm	76,000	0.0005	0.036	2,706	0.244	18,574	0.0005	0.072	5,455	0.0006	0.08	6,310	0.0006	0.09	6,809	0.28	21,280		
	Hành khô	60,000	0.0001	0.004	229	0.026	1,571	0.0001	0.008	461	0.0001	0.01	534	0.0001	0.01	576	0.03	1,800	-	
	Đậu phụ	30,000	0.0064	0.483	14,494	3.317	99,506	0.0069	0.974	29,224	0.0076	1.13	33,803	0.0082	1.22	36,478	3.80	114,000	-	
	Cà chua	35,000	0.0083	0.623	21,805	4.277	149,695	0.0089	1.256	43,964	0.0098	1.45	50,853	0.0106	1.57	54,877	4.90	171,500	-	
	Tỏi	60,000	0.0001	0.01	381	0.04	2,619	0.0001	0.01	769	0.0001	0.01	890	0.0001	0.02	960	0.05	3,000	-	
	Nước	0	0.0195	1.46	0	10.04	0	0.0209	2.95	0	0.0229	3.41	0	0.0249	3.68	0	11.5	0		
	Số tiền đã chi		0	6	517,548		3,553,032	0	13	1,043,497	0	15	1,207,013	0	16	1,302,522	51	4,070,580	15.5	
	Số tiền được chi				**517,500**		**3,552,700**			**1,043,400**			**1,206,900**			**1,302,400**		**4,070,200**	**380**	
	Tiền TB/1 trẻ		**50**		**6,900**			**53**		**7,400**	**58**		**8,100**	**63**		**8,800**	**28.9**			
Canh bí xanh, cà rốt nấu sườn	Rau mùi	70,000	0.0001	0.01	438	0.04	3,062	0.0001	0.0	1,069	0.0001	0.0	1,043	0.0001	0.0	950	0.05	3,500	0.0	0.75
	Hành củ tươi	50,000	0.0001	0.01	313	0.04	2,187	0.0001	0.0	764	0.0001	0.0	745	0.0001	0.0	678	0.05	2,500	0.0	0.85
	Sườn lợn	135,000	0.0167	1.25	168,778	8.75	1,181,222	0.0217	3.1	412,494	0.0200	3.0	402,367	0.0183	2.7	366,361	10.00	1,350,000	7.5	0.75
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0005	0.04	2,813	0.26	19,687	0.0007	0.1	6,875	0.0006	0.1	6,706	0.0006	0.1	6,106	0.30	22,500	0.1	0.40
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0006	0.04	3,231	0.30	22,609	0.0007	0.1	7,895	0.0007	0.1	7,702	0.0006	0.1	7,012	0.34	25,840	-	
	Bột canh	25,000	0.0005	0.04	938	0.26	6,562	0.0007	0.1	2,292	0.0006	0.1	2,235	0.0006	0.1	2,035	0.30	7,500	-	
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	375	0.04	2,625	0.0001	0.0	917	0.0001	0.0	894	0.0001	0.0	814	0.05	3,000	-	
	Bí xanh	25,000	0.0190	1.43	35,631	9.97	249,369	0.0247	3.5	87,082	0.0228	3.4	84,944	0.0209	3.1	77,343	11.40	285,000	-	
	Cà rốt	25,000	0.0067	0.50	12,502	3.50	87,498	0.0087	1.2	30,555	0.0080	1.2	29,805	0.0073	1.1	27,138	4.00	100,000	-	
	Nước	0	0.1000	7.50	0	52.50	0	0.1300	18.3	0	0.1200	17.9	0	0.1100	16.3	0	60.0	0		
	Số tiền đã chi		0	11	225,018		1,574,822	0	26	549,943	0	26	536,442	0	23	488,438	86	1,799,840	7.7	
	Số tiền được chi				**225,000**		**1,574,700**			**549,900**			**536,400**			**488,400**		**1,799,700**	**140**	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**3,000**			**170**		**3,900**	**152**		**3,600**	**130**		**148**	**73.8**			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0493	3.70	74,000	30.60	612,000	0.0800	11.3	225,674	0.0700	10.4	208,668	0.0600	8.9	177,658	34.30	686,000	33.6	0.98
	Nước	0	0.0561	4.20	0	34.30	0	0.0897	12.6	0	0.0785	11.7	0	0.0673	10.0	0	38.5	0		
	Số tiền đã chi		0	8	74,000		612,000	0	24	225,674	0	22	208,668	0	19	177,658		686,000	34	
	Số tiền được chi				**75,000**		**611,800**			**225,600**			**208,600**			**177,600**		**686,800**	**(800)**	

Scanned with CamScanner

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		75	Mẫu giáo	438	Trong đó									513	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		141	4 tuổi (Số trẻ:....)		149	3 tuổi (Số trẻ:....)		148				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
	Tiền TB/1 trẻ		**100**		**1,000**			**160**		**1,600**	**140**		**1,400**	**120**		**1,200**	**68.7**			
Rau cải chíp, cà rốt xào tỏi	Cải chíp	25,000	0.0128	0.96	23,966	10.04	251,034	0.0281	4.0	99,123	0.0230	3.4	85,702	0.0179	2.6	66,210	11.00	275,000	-	
	Cà rốt	25,000	0.0046	0.35	8,715	3.65	91,285	0.0102	1.4	36,045	0.0084	1.2	31,164	0.0065	1.0	24,076	4.00	100,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	218	0.09	2,282	0.0003	0.0	901	0.0002	0.0	779	0.0002	0.0	602	0.10	2,500	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0003	0.03	1,987	0.27	20,813	0.0008	0.1	8,218	0.0006	0.1	7,105	0.0005	0.1	5,489	0.30	22,800		
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0003	0.02	1,830	0.26	19,170	0.0007	0.1	7,569	0.0006	0.1	6,545	0.0005	0.1	5,056	0.28	21,000		
	Tỏi	60,000	0.0002	0.01	784	0.14	8,216	0.0004	0.1	3,244	0.0003	0.0	2,805	0.0002	0.0	2,167	0.15	9,000		
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Số tiền đã chi		100	17	37,500		392,800			155,100			134,100			103,600		430,300		
	Số tiền được chi				**37,500**		**392,800**			**155,100**			**134,100**			**103,600**		**430,300**	-	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**0**			-		**149**	**2**		**1,206,900**	-		-	-			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Thịt ngan thịt lợn om nước dừa	Thịt ngan	150,000	0.0253	1.90	285,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.90	285,000	1.9	0.98
	Thịt lợn	130,000	0.0093	0.70	91,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.70	91,000	0.7	0.98
	Hành khô	60,000	0.0005	0.04	2,400												0.04	2,400	0.0	0.40
	Hành củ tươi	50,000	0.0004	0.03	1,500												0.03	1,500	0.0	0.40
	Nước dừa	25,000	0.0213	1.60	40,000												1.60	40,000	1.6	0.98
	Khoai sọ	25,000	0.0133	1.00	25,000												1.00	25,000	-	
	Rau mùi	70,000	0.0003	0.02	1,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,400	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0015	0.11	8,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.11	8,250	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0016	0.12	9,120	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.12	9,120	-	
	Bột canh	25,000	0.0007	0.05	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	1,250	-	
	Nước	0	0.0333	2.50	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.5	0		
	Số tiền đã chi		0	8	464,920		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	464,920	4.14	
	Số tiền được chi				**465,000**		-											**465,000**	**(80)**	
	Tiền TB/1 trẻ		**80**		**6,200**												**6.0**			
Bắp cải, cà rốt	Bắp cải	25,000	0.0360	2.70	67,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.70	67,500	2.6	0.98
	Cà rốt	25,000	0.0080	0.60	15,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.60	15,000	0.6	0.98
	Thịt lợn	130,000	0.0053	0.40	52,000												0.40	52,000	0.2	0.40
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0013	0.10	7,500												0.10	7,500	0.0	0.40
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0013	0.10	7,600												0.10	7,600	0.1	0.98
	Bột canh	25,000	0.0007	0.05	1,250												0.05	1,250	-	
	Hành khô	60,000	0.0004	0.03	1,800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	1,800	-	

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
Thực hành theo thực đơn mùa đông, định lượng suất ăn/ trẻ

I. THỜI GIAN Vào hồi: 15h30p, Thứ 6, Ngày 08 tháng 11 năm 2024
II. ĐỊA ĐIỂM Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương
III. THÀNH PHẦN

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó Hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho quỹ
5. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
6. Nguyễn Thị Hà - Đại diện cô nuôi
7. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
8. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh

Tổ chức nấu thí điểm định lượng thức ăn.

V. THỰC ĐƠN

BỮA CHÍNH TRƯA (MG+NT)	**BỮA CHÍNH CHIỀU (NT)**	**BỮA PHỤ**		
		NHÀ TRẺ (bữa phụ)	**MẪU GIÁO**	
			Giữa giờ (sáng)	**Buổi chiều**
-Cá hồi, thịt, trứng trộn	Cháo chim đỗ xanh +	Sữa Grow	Sữa Grow	- Miến ngan
Canh chùm ngây, cà rốt nấu tôm. Rau su su, cà rốt luộc chấm muối vừng	Chuối tây			

Tổng suất ăn:	508 (suất)	5 tuổi: 140 trẻ
Tiêu chuẩn ăn của trẻ:	24,000 (đ/ ngày)	4 tuổi: 148 trẻ
Tổng tiền được chi:	12,192,000 (đ/ ngày)	3 tuổi: 144 trẻ
		Nhà trẻ: 76 trẻ

Scanned with CamScanner

Tiền ăn được chia theo độ tuổi và chia từng bữa ăn, món ăn/ 1 trẻ như sau:

Bữa ăn	Nhà trẻ	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5- 6 tuổi
1. Chính trưa(NT+MG)				
- Thức ăn mặn	6,900	8,800	8,100	7,400
- Canh	2,700	3,000	3,300	3,600
- Món rau	800	1,000	1,200	1,400
- Gạo	1,000	1,200	1,400	1,600
Tổng tiền bữa chính trưa	**11,400**	**14,000**	**14,000**	**14,000**
2. Chính chiều (NT)				
Cháo chim đỗ xanh +	7,300			
Chuối tây	2,000			
	-			
Tổng tiền bữa chính chiều	**9,300**			
3. Bữa phụ (sữa)				
- Bữa phụ giữa giờ	3,300	4,000	4,000	4,000
- Bữa phụ chiều MG		6,000	6,000	6,000
		-	-	-
Tổng tiền bữa phụ	**3,300**	**10,000**	**10,000**	**10,000**
Tổng tiền cả ngày	**24,000**	**24,000**	**24,000**	**24,000**

VI. THỰC PHẨM *(Có phụ lục 1 kèm theo)*

Thực phẩm tươi ngon, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm

VII. THỰC PHẨM SỐNG ĐƯỢC CHIA RA THEO BỮA ĂN - MÓN ĂN THEO SỐ

VIII. KẾT QUẢ

Chất lượng thành phẩm chín ngon, mùi thơm hấp dẫn, vị ngọt mặn vừa phải, vừa nước.

*Tính định lượng món ăn theo công thức: Lấy tổng số tiền món ăn chia tổng số lượng món ăn đã nấu chín (kg) ra lượng tiền cho 1kg thức ăn đã nấu chín sau đó lấy tổng số tiền món ăn theo độ tuổi chia cho số tiền/1kg đã nấu chín sau đó chia cho số trẻ từng độ tuổi = số lượng thức ăn/1 trẻ

1. Tính định lượng bữa chính trưa (NT, MG):

**** Tính định lượng cơm:***

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	1,600	224,000	0.160	22.4
4 Tuổi	148	1,400	207,200	0.140	20.7
3 Tuổi	144	1,200	172,800	0.120	17.3
Cộng MG			604,000	0	60.4
Nhà trẻ	76	1,000	76,000	0.100	7.6
Tổng cộng			**680,000**	**68.0**	**68.0**

Scanned with CamScanner

*** Tính định lượng thức ăn mặn:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	7,400	1,036,000	0.024	3.4
4 Tuổi	148	8,100	1,198,800	0.026	3.8
3 Tuổi	144	8,800	1,267,200	0.028	4.0
Cộng MG			3,502,000		11.2
Nhà trẻ	76	6,900	524,400	0.022	1.7
Tổng cộng			**4,026,400**	**12.8**	**12.9**

*** Tính định lượng canh :**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	3,600	504,000	0.170	23.8
4 Tuổi	148	3,300	488,400	0.150	22.2
3 Tuổi	144	3,000	432,000	0.130	18.7
Cộng MG			1,424,400		64.7
Nhà trẻ	76	2,700	205,200	0.110	8.4
Tổng cộng			**1,629,600**	**74.458766**	**73.1**

*** Tính định lượng rau luộc:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	1,400	196,000	0.032	4.5
4 Tuổi	148	1,200	177,600	0.026	3.8
3 Tuổi	144	1,000	144,000	0.022	3.2
Cộng MG			517,600		11.5
Nhà trẻ	76	800	60,800	0.018	1.4
Tổng cộng			**578,400**	**12.864**	**12.9**

2. Tính định lượng bữa chính chiều nhà trẻ :

*** Tính định lượng cháo:**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
Nhà trẻ	76	7,300	554,800	0.200	15.2
Tổng cộng			**554,800**	0.000	**15.2**
*** Tính định lượng Quả :**					
Độ tuổi	**Số trẻ**	**Tiền ăn/1 trẻ**	**Tổng tiền ăn /độ tuổi**	**g/1 trẻ**	**kg/ khối tuổi**
Nhà trẻ	76	2,000	152,000	0.080	6.1
Tổng cộng			**152,000**	**6.1**	**6.1**

3. Tính định lượng bữa phụ

Scanned with CamScanner

*** Bữa phụ giữa giờ : Sữa**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	4,000	560,000	0.105	14.7
4 Tuổi	148	4,000	592,000	0.105	15.5
3 Tuổi	144	4,000	576,000	0.105	15.1
Nhà trẻ	76	3,300	250,800	0.086	6.6
Cộng			**1,978,800**	**51.8**	**51.8**

*** Bữa phụ chiều mẫu giáo: Miến ngan**

Độ tuổi	Số trẻ	Tiền ăn/1 trẻ	Tổng tiền ăn /độ tuổi	g/1 trẻ	kg/ khối tuổi
5 Tuổi	140	6,000	840,000	0.200	28.0
4 Tuổi	148	6,000	888,000	0.200	29.6
3 Tuổi	144	6,000	864,000	0.200	28.8
Cộng MG			**2,592,000**	**86.4**	**86.4**

Nhà trường đã tổ chức nấu thí điểm định lượng bữa ăn cho trẻ thành công, đầy đủ các thành viên tham gia đã xác nhận chất lượng bữa ăn đảm bảo lượng Kcal và cân đối được các chất dinh dưỡng theo quy định, phối hợp các loại thực phẩm phong phú, phù hợp với trẻ (Có phụ lục 3 kèm heo), trẻ ăn hết suất theo định lượng đã chia. Biên bản được lập thành 02 bản, mọi người nhất trí với nội dung biên bản như trên và cùng ký tên.

THƯ KÝ

Nguyễn Thị Hà

TỔ TRƯỞNG TỔ NUÔI

Đinh Thị Hương

KẾ TOÁN

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH CSND

Trần Thị Thanh Bình

BAN ĐẠI DIỆN CMHS

Đỗ Văn Tùng

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP. HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

Đặng Thanh Giang

ĐẠI DIỆN GV

Nguyễn Thị Thơm

PHỤ TRÁCH KHO, QUỸ

Nguyễn Thị Thu

Đỗ Thị Hải Yến

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MN ĐẶNG CƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
ĐỊNH LƯỢNG SƠ CHẾ THỰC PHẨM

I. Thời gian: Vào hồi 10 h 30 phút, ngày 08/11/2024

II. Địa điểm: Tại Bếp ăn trường Mầm non Đặng Cương

III. Thành phần:

1. Đặng Thanh Giang - Hiệu trưởng
2. Trần Thị Thanh Bình - Phó hiệu trưởng phụ trách nuôi dưỡng
3. Nguyễn Thị Thu - Kế toán
4. Đỗ Thị Hải Yến - Phụ trách kho
5. Nguyễn Thị Thơm - Đại diện giáo viên
6. Đỗ Văn Tùng - Đại diện phụ huynh
7. Đinh Thị Hương - Tổ trưởng tổ nuôi
8. Đỗ Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
9. Nguyễn Thị Thu Hiền - Nhân viên nấu ăn
10. Hoàng Thị Thúy Kiều - Nhân viên nấu ăn
11. Nguyễn Ngọc Mai - Nhân viên nấu ăn
12. Nguyễn Thị Kim Dung - Nhân viên nấu ăn
13. Nguyễn Thị Hà - Nhân viên nấu ăn
14. Phạm Thị Huyền - Nhân viên nấu ăn
15. Trần Thanh Quý - Nhân viên nấu ăn
16. Đỗ Thị Hồng - Nhân viên nấu ăn

IV. Nội dung:

Lên định lượng sơ chế thực phẩm của trẻ

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
1	Cá hồi	8.6	0.6	0.5
2	Thịt lợn thăn	8	0.8	0.4
3	Trứng gà	4.4	0.8	
4	Tôm	3		0.4
5	Chùm ngây	9	0.7	
6	Cà rốt	9.1	0.8	
7	Xương đuôi	3		0.3

Scanned with CamScanner

STT	Tên thực phẩm	Tổng số lượng chưa sơ chế	Thực phẩm sơ chế sống, trần qua, ngâm nước (1 kg)	Thực phẩm sơ chế chín: (bỏ vỏ, bỏ xương)
8	Sữa Grow	8.8	0.8	
9	Thịt ngan bỏ đầu	11.6		0.35
10	Miến	9.5	1.5	
11	Nấm hương	0.2	3	
12	Hành củ tươi	0.1	0.9	
13	Rau mùi	0.1	0.9	
14	Hành khô	0.15	0.9	
15	Chim bồ câu	0.7		0.25
16	Đỗ xanh	1	1	
17	Chuối tây	6.1	1	
18	Gạo tẻ	35.2	1	
19	Bột canh	0.8	1	
20	Mắm	1.3	1	
21	Dầu ăn	1.3	1	
22	Gạo nếp	0.4	1	
23	Lạc hạt	1.5		0.95
24	Su su	13.5	0.8	

Nhà trường đã tổ chức thực hành thí điểm lên định lượng sơ chế thực phẩm thành công, có đầy đủ các thành viên tham gia, xác nhận số lượng sơ chế thực phẩm trên là chính xác.

Biên bản được lập thành 02 bản, được thông qua tất cả mọi người và nhất trí đưa vào thực hiện.

HIỆU TRƯỞNG	PHÓ HIỆU TRƯỞNG	THƯ KÝ
Đặng Thanh Giang	Trần Thị Thanh Bình	Nguyễn Thị Thu

BAN ĐẠI DIỆN CMHS	ĐẠI DIỆN GIÁO VIÊN	ĐẠI DIỆN CÔ NUÔI
Đỗ Văn Tùng	Nguyễn Thị Thơm	Đinh Thị Hương

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Cá hồi	Kg	8.60			7.48	1.12	295,000	2,206,580	330,420	2,537,000
2	Thịt nạc thăn	Kg	8.00			6.96	1.04	140,000	974,131	145,869	1,120,000
3	Trứng gà	Kg	4.40			3.83	0.57	70,000	267,886	40,114	308,000
4	Tôm đồng	Kg	3.00			2.62	0.38	300,000	786,672	113,328	900,000
5	Rau chïm ng©y	Kg	9.00			7.87	1.13	30,000	236,001	33,999	270,000
6	Cà rốt	Kg	9.10			8.04	1.06	25,000	200,985	26,515	227,500
7	Xương đuôi lợn	Kg	3.00			1.84	1.16	120,000	220,268	139,732	360,000
8	Su su	Kg	13.50			12.08	1.42	25,000	302,023	35,477	337,500
9	Thịt ngan	Kg	11.60			11.60		150,000	1,740,000		1,740,000
10	Miến dong	Kg	9.50			9.50		75,000	712,500		712,500
11	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.20		350,000	70,000		70,000
12	Hành củ tươi	Kg	0.10			0.07	0.03	50,000	3,500	1,500	5,000
13	Rau mùi	Kg	0.10			0.08	0.02	70,000	5,600	1,400	7,000
14	Hành kho	Kg	0.15			0.09	0.06	60,000	5,622	3,378	9,000
15	Thịt bồ câu ra ràng	Kg	0.70				0.70	480,000		336,000	336,000
16	Đậu xanh (hạt)	Kg	1.00				1.00	50,000		50,000	50,000
17	Chuối tây	Kg	6.10				6.10	25,000		152,500	152,500
18	Gạo nếp cái	Kg	0.40				0.40	35,000		14,000	14,000
19	Lạc hạt	Kg	1.50			1.34	0.16	90,000	120,809	14,191	135,000
20	Gạo tẻ máy	Kg	35.20			30.20	5.00	20,000	604,000	100,000	704,000
21	Bột canh	Kg	0.80			0.69	0.11	25,000	17,206	2,794	20,000
22	Nước mắm loại 1	Kg	1.30			1.09	0.21	76,000	82,951	15,849	98,800
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.30			1.08	0.22	75,000	81,371	16,129	97,500
24	Sữa GROW	Kg	8.80			7.68	1.12	225,000	1,729,048	250,952	1,980,000
	Cộng								**10,367,153**	**1,824,147**	
	Tổng cộng								**12,191,300**		

Người phụ trách	Kế toán	Người nhận	Người mua
PHÓ HIỆU TRƯỞNG	Nguyễn Thị Thu	Đỗ Thị Hải Yến	Đinh Thị Hường
Trần Thị Thanh Bình			

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG TP HẢI PHÒNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN DƯƠNG
TRƯỜNG MẦM NON ĐẶNG CƯƠNG
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 08 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 508 **- 3 tuổi: 144** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 432 **- 4 tuổi: 148** **+ Nhà trẻ: 76** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 140 **- Cơm thường: 76**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV				MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Cá hồi	7,48	1,12	4,49	0,67	987,4	147,8			237,9	35,6					6.103,6	914,0
2	Thịt nạc thăn	6,96	1,04	6,82	1,02	2.011,6	301,2			2.727,6	408,4					29.662,3	4.441,7
3	Trứng gà	3,83	0,57	3,29	0,49	487,1	72,9			381,8	57,2			16,5	2,5	5.463,3	818,1
4	Tôm đồng	2,62	0,38	2,36	0,34	632,5	91,1			519,2	74,8					3.662,7	527,7
5	Rau chïm ng©y	7,87	1,13	6,06	0,87			623,9	89,9					393,7	56,7	4.240,2	610,8
6	Cà rốt	8,04	1,06	7,20	0,95			107,9	14,2			14,4	1,9	561,2	74,0	2.806,2	370,2
7	Xương đuôi lợn	1,84	1,16	0,79	0,50	749,8	475,7			631,4	400,6					1.420,7	901,3
8	Su su	12,08	1,42	9,66	1,14			77,3	9,1			9,7	1,1	347,9	40,9	1.836,3	215,7
9	Thịt ngan	11,60		5,57		1.447,7				1.392,0						23.942,4	
10	Miến dong	9,50		9,50				57,0				9,5		7.809,0		31.540,0	
11	Nấm hương khô	0,20		0,18				64,8				7,2		42,3		493,2	
12	Hành củ tươi	0,07	0,03	0,05	0,02			0,7	0,3			0,2	0,1	2,3	1,0	13,8	5,9
13	Rau mùi	0,08	0,02	0,07	0,02			1,8	0,4			0,3	0,1	0,1	0,0	10,9	2,7
14	Hành kho	0,09	0,06	0,07	0,04			0,9	0,6					4,1	2,5	18,5	11,1
15	Thịt bồ câu ra ràng		0,70		0,28		49,0				84,0						952,0
16	Đậu xanh (hạt)		1,00		0,98				229,3				23,5		520,4		3.214,4
17	Chuối tây		6,10		4,48				40,4				13,5		556,0		2.510,8
18	Gạo nếp cái		0,40		0,40				34,4				6,0		298,0		1.376,0
19	Lạc hạt	1,34	0,16	1,32	0,15			361,8	42,5			585,4	68,8	203,9	24,0	7.537,7	885,4
20	Gạo tẻ máy	30,20	5,00	30,20	5,00			3.080,4	510,0			1.057,0	175,0	25.670,0	4.250,0	140.430,0	23.250,0
21	Bột canh	0,69	0,11	0,69	0,11												
22	Nước mắm loại 1	1,09	0,21	1,09	0,21	77,5	14,8									305,6	58,4
23	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1,08	0,22	1,08	0,22							1.356,2	268,8			10.686,7	2.118,3
24	Sữa GROW	7,68	1,12	7,68	1,12	1.536,9	223,1			1.613,8	234,2			5.840,3	847,7	36.886,4	5.353,6
	Cộng					7.930,4	1.375,7	4.376,5	971,1	7.503,6	1.294,8	3.039,9	558,8	40.891,5	6.673,6	307.060,5	48.538,1
	Bình quân thực tế /1 trẻ					18,4	18,1	10,1	12,8	17,4	17,0	7,0	7,4	94,7	87,8	710,8	638,7
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:3(					11,7	11,4	7,8	7,6	11,6	13,6	5,0	5,8	78,0	68,8	615,0	600,0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40°					21,3	19,1	14,2	12,7	19,1	19,6	8,2	8,4	106,2	79,4	726,0	651,0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 12.192.000 đ
- Hôm trước mang sang: -100
- Đã chi: 12.191.300 đ
- Thừa: 700 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 600 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:** - Cá hồi, thịt, trứng trộn
- Canh rau chùm ngây, cà rốt nấu

*** Bữa chiều:** - MG: Miến ngan
- NT: Cháo chim đỗ xanh + Chuối

***Ăn giữa giờ:** - Sữa Grow

Scanned with CamScanner

BẢNG ĐỊNH LƯỢNG CHIA ĂN

Thứ 6 - tuần 1 ngày 08 tháng 11 năm 2024

Sáng: - Cá hồi, thịt, trứng trộn
- Canh chùm ngây, cà rốt nấu tôm
- Rau su su, cà rốt luộc chấm muối vừng
- Sữa grow

Chiều: - MG: Miến ngan
- NT: Cháo chim đỗ xanh + Chuối tây

Lớp	Số trẻ	Bữa phụ sữa		Bữa chính trưa				Bữa phụ chiều		Bữa chính chiều		
		Sữa bột		Cơm	Rau	Canh	T/Ăn		Miến	Cháo	Quả	T/Ăn
CT1	28	2.4		2.8	0.5	3.1	0.6			5.6	2.2	-
CT2	28	2.4		2.8	0.5	3.1	0.6			5.6	2.2	-
CT3	20	1.7		2.0	0.4	2.2	0.4			4.0	1.6	-
3C1	28	2.9		3.4	0.6	3.6	0.8	5.6	5.6			
3C2	31	3.3		3.7	0.7	4.0	0.9	6.2	6.2			
3C3	27	2.8		3.2	0.6	3.5	0.8	5.4	5.4			
3C4	27	2.8		3.2	0.6	3.5	0.8	5.4	5.4			
3C5	31	3.3		3.7	0.7	4.7	0.8	6.2	6.2			
4B1	38	4.0		5.3	1.0	5.7	1.0	7.6	7.6			
4B2	35	3.7		4.9	0.9	5.3	0.9	7.0	7.0			
4B3	38	4.0		5.3	1.0	5.7	1.0	7.6	7.6			
4B4	37	3.9		5.2	1.0	6.3	0.9	7.4	7.4			
5A1	35	3.7		5.6	1.1	6.0	0.8	7.0	7.0			
5A2	35	3.7		5.6	1.1	6.0	0.8	7.0	7.0			
5A3	34	3.6		5.4	1.1	5.8	0.8	6.8	6.8			
5A4	36	3.8		5.8	1.2	6.1	0.9	7.2	7.2			
Tổng	**508**	**51.82**	**0**	**68**	**12.864**	**74.459**	**12.776**	**86.4**	**86.4**	**15.2**	**6.08**	**0**

Scanned with CamScanner

UBND HUYỆN AN DƯƠNG

TRƯỜNG MẦM NON ĐẠNG CƯỜNG

Phụ lục 2: THỰC PHẨM ĐƯỢC CHIA RA BỮA ĂN- MÓN ĂN THEO SỐ TRẺ

(Kèm theo biên bản thực hành theo thực đơn, định lượng suất ăn / trẻ ngày 08 tháng 11 năm 2024)

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		76	Mẫu giáo	432	Trong đó									508	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		140	4 tuổi (Số trẻ:....)		148	3 tuổi (Số trẻ:....)		144				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
1/ Bữa chính sáng																				
Cá hồi, thịt, trứng trộn	Cá hồi	295,000	0.0147	1.12	330,420	7.48	2,206,580	0.0158	2.2	652,775	0.0173	2.6	755,354	0.0188	2.7	798,452	8.60	2,537,000	3.4	0.40
	Thịt lợn thăn	140,000	0.0137	1.04	145,869	6.96	974,131	0.0147	2.1	288,178	0.0161	2.4	333,463	0.0175	2.5	352,490	8.00	1,120,000	5.2	0.65
	Trứng gà	70,000	0.0075	0.57	40,114	3.83	267,886	0.0081	1.1	79,249	0.0089	1.3	91,702	0.0096	1.4	96,935	4.40	308,000	3.7	0.85
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0006	0.05	3,464	0.30	23,136	0.0006	0.1	6,844	0.0007	0.1	7,920	0.0008	0.1	8,372	0.35	26,600	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0007	0.05	3,907	0.35	26,093	0.0007	0.1	7,719	0.0008	0.1	8,932	0.0009	0.1	9,442	0.40	30,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0003	0.03	651	0.17	4,349	0.0004	0.1	1,287	0.0004	0.1	1,489	0.0004	0.1	1,574	0.20	5,000	-	
	Nước	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		
	Số tiền đã chi		0	3	524,426		3,502,174	0	6	1,036,051	0	7	1,198,860	0	7	1,267,263	22	4,026,600	12.4	
	Số tiền được chi				**524,400**		**3,502,000**			**1,036,000**			**1,198,800**			**1,267,200**		**4,026,400**	**200**	
	Tiền TB/1 trẻ		**22**		**6,900**			**23**		**7,400**	**26**		**8,100**	**28**		**8,800**	**12.8**			
Canh chùm ngây cà rốt nấu tôm	Cà rốt	25,000	0.0083	0.63	15,740	4.37	109,260	0.0110	1.5	38,660	0.0101	1.5	37,463	0.0092	1.3	33,137	5.00	125,000	3.8	0.75
	Xương đuôi	120,000	0.0035	0.26	31,732	1.84	220,268	0.0046	0.6	77,938	0.0043	0.6	75,526	0.0039	0.6	66,804	2.10	252,000	1.8	0.85
	Chùm ngây	30,000	0.0149	1.13	33,999	7.87	236,001	0.0199	2.8	83,505	0.0182	2.7	80,920	0.0166	2.4	71,576	9.00	270,000	6.8	0.75
	Tôm đồng	300,000	0.0050	0.38	113,328	2.62	786,672	0.0066	0.9	278,351	0.0061	0.9	269,735	0.0055	0.8	238,586	3.00	900,000	1.2	0.40
	Hành khô	60,000	0.0001	0.01	378	0.04	2,622	0.0001	0.0	928	0.0001	0.0	899	0.0001	0.0	795	0.05	3,000	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0008	0.06	4,785	0.44	33,215	0.0011	0.2	11,753	0.0010	0.1	11,389	0.0009	0.1	10,074	0.50	38,000	-	
	Bột canh	25,000	0.0003	0.03	630	0.17	4,370	0.0004	0.1	1,546	0.0004	0.1	1,499	0.0004	0.1	1,325	0.20	5,000	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0008	0.06	4,722	0.44	32,778	0.0011	0.2	11,598	0.0010	0.1	11,239	0.0009	0.1	9,941	0.50	37,500	-	
	Nước	0	0.1069	8.12	0	56.38	0	0.1425	19.9	0	0.1306	19.3	0	0.1187	17.1	0	64.5	0		
	Số tiền đã chi		0	11	205,313		1,425,187	0	26	504,278	0	25	488,670	0	22	432,239	61	1,630,500	13.5	
	Số tiền được chi				**205,200**		**1,424,400**			**504,000**			**488,400**			**432,000**		**1,629,600**	**900**	
	Tiền TB/1 trẻ		**110**		**2,700**			**170**		**3,600**	**152**		**3,300**	**130**		**144**	**74.5**			
Rau su su, cà rốt luộc chấm	Su su	25,000	0.0187	1.42	35,477	12.08	302,023	0.0327	4.6	114,367	0.0280	4.1	103,631	0.0233	3.4	84,025	13.50	337,500	11.5	0.85
	Cà rốt	25,000	0.0057	0.43	10,775	3.67	91,725	0.0099	1.4	34,734	0.0085	1.3	31,473	0.0071	1.0	25,519	4.10	102,500	3.5	0.85
	Bột canh	25,000	0.0001	0.01	263	0.09	2,237	0.0002	0.0	847	0.0002	0.0	768	0.0002	0.0	622	0.10	2,500	-	
	Lạc đỏ	90,000	0.0021	0.16	14,191	1.34	120,809	0.0036	0.5	45,747	0.0031	0.5	41,452	0.0026	0.4	33,610	1.50	135,000	-	
	Nước	0	0.0207	1.58		13.42	0	0.0363	5.1	0	0.0311	4.6		0.0259	3.7	0	15.00	0		

Scanned with CamScanner

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		76	Mẫu giáo	432	Trong đó									508	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		140	4 tuổi (Số trẻ:....)		148	3 tuổi (Số trẻ:....)		144				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
muối vừng	Số tiền đã chi			2	60,705		516,795			195,695			177,324			143,776	34	577,500	15	
	Số tiền được chi				60,800		517,600			196,000			177,600			144,000		578,400	(900)	
	Tiền TB/1 trẻ							-		1,400	-		1,200	-		1,000	12.9			
Cơm	Gạo tẻ	20,000	0.0500	3.80	76,000	30.20	604,000	0.0800	11.2	224,000	0.0700	10.4	207,200	0.0600	8.6	172,800	34.00	680,000	33.3	0.98
	Nước	0	0.0562	4.27	0	33.93	0	0.0899	12.6	0	0.0786	11.6	0	0.0674	9.7	0	38.2	0		
	Số tiền đã chi		0	8	76,000		604,000	0	24	224,000	0	22	207,200	0	18	172,800	72	680,000	33	
	Số tiền được chi				76,000		604,000			224,000			207,200			172,800		680,000	0	
	Tiền TB/1 trẻ		100		1,000			160		1,600	140		1,400	120		1,200	68.0			
2/ Bữa chính chiều nhà trẻ																				
Cháo chim đỗ xanh + Chuối tiêu	Chim bồ câu	480,000	0.0092	0.70	336,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.70	336,000	0.7	0.98
	Hành khô	60,000	0.0007	0.05	3,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	3,000	0.0	0.98
	Gạo nếp	35,000	0.0053	0.40	14,000												0.40	14,000		
	Đỗ xanh	50,000	0.0132	1.00	50,000												1.00	50,000	0.4	0.40
	Xương đuôi	120,000	0.0118	0.90	108,000												0.90	108,000		
	Chuối tây	25,000	0.0803	6.10	152,500												6.10	152,500	2.4	0.40
	Gạo tẻ máy	20,000	0.0158	1.20	24,000												1.20	24,000	1.2	0.98
	Hành củ tươi	50,000	0.0004	0.03	1,500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.03	1,500	-	
	Rau mùi	70,000	0.0003	0.02	1,400			-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.02	1,400		
	Bột canh	25,000	0.0007	0.05	1,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0.05	1,250	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	0.0013	0.10	7,600												0.10	7,600	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	0.0013	0.10	7,500												0.10	7,500	-	
	Nước	0	0.1684	12.80	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.8	0		
	Số tiền đã chi		0	23	706,750		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		706,750	4.75	
	Số tiền được chi				706,800		-											706,800	(50)	
	Tiền TB/1 trẻ				9,300															
3/ Bữa phụ giữa giờ MG + NT																				
Sữa	Sữa GROW	225,000	0.0147	1.1	250,952	7.68	1,729,048	0.0178	2.5	560,340	0.0178	2.6	592,359	0.0178	2.56	576,349	8.80	1,980,000		
	Nước	0	0.0734	5.6	0	38.42	0	0.0889	12.5	0	0.0889	13.2	0	0.0889	12.8	0	44.00	0		
	Số tiền đã chi		0	7	250,952		1,729,048	0	15	560,340	0	16	592,359	0	15	576,349	52.80	1,980,000		
	Số tiền được chi				250,800		1,728,000			560,000			592,000			576,000	51.82	1,978,800	1,200	
	Tiền TB/1 trẻ		3,300		86			105		4,000	105		4,000	105		4,000	51.8			
4/ Bữa phụ chiều MG																				

Tên món ăn	Thực phẩm	Giá tiền	Nhà trẻ (Số trẻ:....)		76	Mẫu giáo	432	Trong đó									508	TỔNG	Thành phẩm	Đạt(%)
								5 tuổi (Số trẻ:....)		140	4 tuổi (Số trẻ:....)		148	3 tuổi (Số trẻ:....)		144				
			TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	TB SL/1T	Tổng sl	Thành tiền	Tổng SL	Thành tiền		
Miến ngan	Thịt ngan bỏ đầu	150,000	-	-	-	11.60	1,740,000	0.0269	3.8	563,889	0.0269	4.0	596,111	0.0269	3.9	580,000	11.60	1,740,000	11.4	0.98
	Miến	75,000	-	-	-	9.50	712,500	0.0220	3.1	230,903	0.0220	3.3	244,097	0.0220	3.2	237,500	9.50	712,500	9.3	0.98
	Nấm hương	350,000	-	-	-	0.20	70,000	0.0005	0.1	22,685	0.0005	0.1	23,981	0.0005	0.1	23,333	0.20	70,000	0.1	0.40
	Hành củ tươi	50,000	-	-	-	0.07	3,500	0.0002	0.0	1,134	0.0002	0.0	1,199	0.0002	0.0	1,167	0.07	3,500	0.1	0.85
	Rau mùi	70,000				0.08	5,600	0.0002	0.0	1,815	0.0002	0.0	1,919	0.0002	0.0	1,867	0.08	5,600	0.1	0.98
	Hành khô	60,000	-	-	-	0.05	3,000	0.0001	0.0	972	0.0001	0.0	1,028	0.0001	0.0	1,000	0.05	3,000	-	
	Bột canh	25,000	-	-	-	0.25	6,250	0.0006	0.1	2,025	0.0006	0.1	2,141	0.0006	0.1	2,083	0.25	6,250	-	
	Nước mắm loại 1	76,000	-	-	-	0.35	26,600	0.0008	0.1	8,620	0.0008	0.1	9,113	0.0008	0.1	8,867	0.35	26,600	-	
	Dầu thảo mộc	75,000	-	-	-	0.30	22,500	0.0007	0.1	7,292	0.0007	0.1	7,708	0.0007	0.1	7,500	0.30	22,500	-	
	Nước	0	-	-	-	66.00	0	0.1528	21.4	0	0.1528	22.6	0	0.1528	22.0	0	66.0	0		
	Số tiền đã chi						2,589,950	0	29	839,336	0	30	887,298	0	29	863,317	88	2,589,950	20.90	
	Số tiền được chi						**2,592,000**			**840,000**			**888,000**			**864,000**		**2,592,000**	**(2,050)**	
	Tiền TB/1 trẻ						6,000	200		6,000	200		6,000	200		6,000	86.4			
Tổng số tiền đã chi					1,824,147	-	10,367,153	1	99	3,359,700	1	100	3,551,710	1	93	3,455,743	331	12,191,300		
Tổng số tiền được chi					**1,824,000**		**10,368,000**			**3,360,000**			**3,552,000**			**3,456,000**		**12,192,000**	**(700)**	
Tiền TB/1 trẻ					**24,000**			**24,000**			**24,000**		-	**24,000**		-				

Scanned with CamScanner